

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch
nông thôn năm 2025, tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 5634/QĐ-BNNMT ngày 24/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn và Tài liệu hướng dẫn triển khai;

Căn cứ các Kế hoạch của UBND tỉnh: Số 286/KH-UBND ngày 22/12/2021 thực hiện Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tỉnh Thanh Hóa; số 181/KH-UBND ngày 23/8/2024 về việc triển khai thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 551/TTr-SNNMT ngày 17/4/2026 về việc đề nghị công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2025 tỉnh Thanh Hóa (kèm theo hồ sơ, tài liệu có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2025, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung sau:

I. Khối lượng, đơn vị được thực hiện công tác cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2025

- Số xã thực hiện theo dõi và đánh giá: 147 xã, bằng 100% số xã.
- Số hộ gia đình được theo dõi và đánh giá là: 769.184 hộ, bằng 100% tổng số hộ.
- Số hộ nghèo được theo dõi, đánh giá là: 11.815 hộ, bằng 100% tổng số hộ nghèo.

(Số hộ gia đình nông thôn và số hộ nghèo theo Quyết định số 4091/QĐ-UBND ngày 27/12/2025 của UBND tỉnh).

- Số công trình cấp nước tập trung nông thôn được theo dõi và đánh giá là: 551 công trình, bằng 100% tổng số công trình.

II. Kết quả cập nhật Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2025

1. Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh là 98,5%.

2. Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn là 65,0%, bao gồm:

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung là 32,4%.

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình là 32,6%.

3. Chỉ số 03: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước hợp vệ sinh là 72,6%.

4. Chỉ số 04: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn là 17,7%, bao gồm:

- Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung là 3,9%.

- Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước hộ gia đình là 13,8%.

5. Chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm là 84,6 lít/người/ngày đêm.

6. Chỉ số 06: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững là 80,4%.

(Có các Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo, Y tế; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NNMT, VHXH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Cao Văn Cường

Biểu số 1: Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt nông thôn năm 2025 tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên xã	Tổng số HGD	Số hộ nghèo	Tỷ lệ(%) HGD sử dụng nước sạch										Tỷ lệ(%) HGD sử dụng nước HVVS*									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng tỷ lệ		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng tỷ lệ	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GD	Hộ nghèo	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GD	Hộ nghèo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Xã Các Sơn	5.458	5	0	0,0	0	0,0	3.672	67,3	5	100,0	67,3	100,0	0	0,0	0	0,0	5.374	98,5	5	100,0	98,5	100,0
2	Xã Trường Lâm	4.762	6	0	0,0	0	0,0	3.199	67,2	0	0,0	67,2	0,0	0	0,0	0	0,0	4.698	98,7	6	100,0	98,7	100,0
3	Xã Hà Trung	7.748	21	2.454	31,7	21	100,0	3.180	41,0	0	0,0	72,7	100,0	2.454	31,7	21	100,0	5.255	67,8	0	0,0	99,5	100,0
4	Xã Tống Sơn	6.876	55	2.756	40,1	8	14,5	2.055	29,9	14	25,5	70,0	40,0	2.756	40,1	8	14,5	4.062	59,1	47	85,5	99,2	100,0
5	Xã Hà Long	5828	48	1.750	30,0	0	0,0	2.402	41,2	4	8,3	71,2	8,3	1.750	30,0	0	0,0	4.051	69,5	34	70,8	99,5	70,8
6	Xã Hoạt Giang	5.306	55	3.460	65,2	0	0,0	350	6,6	19	34,5	71,8	34,5	3.460	65,2	0	0,0	1.827	34,4	55	100,0	99,6	100,0
7	Xã Lĩnh Toại	6.840	78	1.726	25,2	15	19,2	2.809	41,1	27	34,6	66,3	53,8	1.726	25,2	15	19,2	5.071	74,1	37	47,4	99,4	66,7
8	Xã Triệu Lộc	6.434	40	2.239	34,8	0	0,0	2.392	37,2	29	72,5	72,0	72,5	2.239	34,8	0	0,0	4.172	64,8	40	100,0	99,6	100,0
9	Xã Đông Thành	7.019	54	1.896	27,0	11	20,4	3.516	50,1	0	0,0	77,1	20,4	1.896	27,0	11	20,4	5.092	72,5	43	79,6	99,6	100,0
10	Xã Hậu Lộc	8.621	57	4.954	57,5	17	29,8	2.110	24,5	4	7,0	81,9	36,8	4.954	57,5	17	29,8	3.645	42,3	40	70,2	99,7	100,0
11	Xã Hoa Lộc	10.621	56	6.855	64,5	0	0,0	1.837	17,3	39	69,6	81,8	69,6	6.855	64,5	0	0,0	3.717	35,0	56	100,0	99,5	100,0
12	Xã Vạn Lộc	13.916	180	11.202	80,5	0	0,0	89	0,6	131	72,8	81,1	72,8	11.202	80,5	0	0,0	2.670	19,2	180	100,0	99,7	100,0
13	Xã Nga Sơn	11.457	43	7.796	68,0	31	72,1	1.592	13,9	12	27,9	81,9	100,0	7.796	68,0	31	72,1	3.603	31,4	12	27,9	99,5	100,0
14	Xã Nga Thắng	6.603	17	3.254	49,3	17	100,0	1.366	20,7	0	0,0	70,0	100,0	3.254	49,3	17	100,0	3.313	50,2	0	0,0	99,5	100,0
15	Xã Hồ Vường	6.245	9	4.203	67,3	1	11,1	162	2,6	0	0,0	69,9	11,1	4.203	67,3	1	11,1	2.026	32,4	8	88,9	99,7	100,0
16	Xã Tân Tiến	5.111	32	2.982	58,3	9	28,1	433	8,5	10	31,3	66,8	59,4	2.982	58,3	9	28,1	2.114	41,4	23	71,9	99,7	100,0
17	Xã Nga An	5.903	14	3.371	57,1	11	78,6	394	6,7	0	0,0	63,8	78,6	3.371	57,1	11	78,6	2.504	42,4	3	21,4	99,5	100,0

TT	Tên xã	Tổng số HGD	Số hộ nghèo	Tỷ lệ(%) HGD sử dụng nước sạch										Tỷ lệ(%) HGD sử dụng nước HVS*									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng tỷ lệ		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng tỷ lệ	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GĐ	Hộ nghèo	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GĐ	Hộ nghèo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
18	Xã Ba Đình	5.359	8	3.986	74,4	0	0,0	91	1,7	0	0,0	76,1	0,0	3.986	74,4	0	0,0	1.353	25,2	0	0,0	99,6	0,0
19	Xã Hoàng Hóa	11.046	11	9.301	84,2	11	100,0	104	0,9	0	0,0	85,1	100,0	9.301	84,2	11	100,0	1.707	15,5	0	0,0	99,7	100,0
20	Xã Hoàng Tiến	6.347	32	4.147	65,3	0	0,0	865	13,6	0	0,0	79,0	0,0	4.147	65,3	0	0,0	2.164	34,1	32	100,0	99,4	100,0
21	Xã Hoàng Thanh	8.475	23	6.180	72,9	0	0,0	398	4,7	0	0,0	77,6	0,0	6.180	72,9	0	0,0	2.273	26,8	23	100,0	99,7	100,0
22	Xã Hoàng Lộc	8.246	13	6.213	75,3	2	15,4	798	9,7	8	61,5	85,0	76,9	6.213	75,3	2	15,4	2.006	24,3	11	84,6	99,7	100,0
23	Xã Hoàng Châu	7.428	12	3.517	47,3	0	0,0	1.826	24,6	0	0,0	71,9	0,0	3.517	47,3	0	0,0	3.871	52,1	12	100,0	99,5	100,0
24	Xã Hoàng Sơn	7.122	12	1.768	24,8	0	0,0	3.925	55,1	0	0,0	79,9	0,0	1.768	24,8	0	0,0	5.316	74,6	12	100,0	99,5	100,0
25	Xã Hoàng Phú	5.697	11	3.959	69,5	0	0,0	155	2,7	0	0,0	72,2	0,0	3.959	69,5	0	0,0	1.720	30,2	5	45,5	99,7	45,5
26	Xã Hoàng Giang	8.112	15	5.226	64,4	0	0,0	1.590	19,6	0	0,0	84,0	0,0	5.226	64,4	0	0,0	2.865	35,3	15	100,0	99,7	100,0
27	Xã Lưu Vệ	9.329	43	6.633	71,1	11	25,6	0	0,0	0	0,0	71,1	25,6	6.633	71,1	11	25,6	2.658	28,5	7	16,3	99,6	41,9
28	Xã Quảng Yên	6.289	25	4.594	73,0	11	44,0	0	0,0	0	0,0	73,0	44,0	4.594	73,0	11	44,0	1.643	26,1	9	36,0	99,2	80,0
29	Xã Quảng Ngọc	7.917	44	4.563	57,6	24	54,5	1.277	16,1	17	38,6	73,8	93,2	4.563	57,6	24	54,5	3.312	41,8	20	45,5	99,5	100,0
30	Xã Quảng Ninh	6.211	36	3.908	62,9	32	88,9	0	0,0	4	11,1	62,9	100,0	3.908	62,9	32	88,9	2.287	36,8	4	11,1	99,7	100,0
31	Xã Quảng Bình	8.032	39	2.789	34,7	0	0,0	3.078	38,3	0	0,0	73,0	0,0	2.789	34,7	0	0,0	5.187	64,6	39	100,0	99,3	100,0
32	Xã Tiên Trang	8.088	58	1.970	24,4	0	0,0	3.699	45,7	19	32,8	70,1	32,8	1.970	24,4	0	0,0	6.065	75,0	21	36,2	99,3	36,2
33	Xã Quảng Chính	6.680	58	5.268	78,9	57	98,3	360	5,4	0	0,0	84,3	98,3	5.268	78,9	57	98,3	1.384	20,7	0	0,0	99,6	98,3
34	Xã Nông Cống	12.408	37	3.562	28,7	0	0,0	6.216	50,1	0	0,0	78,8	0,0	3.562	28,7	0	0,0	8.740	70,4	0	0,0	99,1	0,0

TT	Tên xã	Tổng số HGD	Số hộ nghèo	Tỷ lệ(%) HGD sử dụng nước sạch										Tỷ lệ(%) HGD sử dụng nước HVS*									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng tỷ lệ		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng tỷ lệ	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GĐ	Hộ nghèo	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GĐ	Hộ nghèo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
35	Xã Thắng Lợi	7.302	35	3.739	51,2	0	0,0	1.775	24,3	0	0,0	75,5	0,0	3.739	51,2	0	0,0	3.494	47,8	35	100,0	99,1	100,0
36	Xã Trung Chính	8.778	54	4.974	56,7	0	0,0	1.325	15,1	0	0,0	71,8	0,0	4.974	56,7	0	0,0	3.726	42,4	54	100,0	99,1	100,0
37	Xã Trường Văn	5.516	16	2.394	43,4	2	12,5	1.580	28,6	14	87,5	72,0	100,0	2.394	43,4	2	12,5	3.062	55,5	14	87,5	98,9	100,0
38	Xã Thắng Bình	6.728	18	666	9,9	0	0,0	3.355	49,9	0	0,0	59,8	0,0	666	9,9	0	0,0	5.974	88,8	18	100,0	98,7	100,0
39	Xã Tượng Lĩnh	4.228	15	538	12,7	0	0,0	2.109	49,9	0	0,0	62,6	0,0	538	12,7	0	0,0	3.613	85,5	0	0,0	98,2	0,0
40	Xã Công Chính	7.018	65	0	0,0	0	0,0	4.186	59,6	0	0,0	59,6	0,0	0	0,0	0	0,0	6.904	98,4	65	100,0	98,4	100,0
41	Xã Thiệu Hóa	11.743	19	5.465	46,5	1	5,3	2.964	25,2	18	94,7	71,8	100,0	5.465	46,5	1	5,3	6.230	53,1	18	94,7	99,6	100,0
42	Xã Thiệu Quang	8.385	14	1.856	22,1	4	28,6	4.130	49,3	10	71,4	71,4	100,0	1.856	22,1	4	28,6	6.491	77,4	10	71,4	99,5	100,0
43	Xã Thiệu Tiến	6.627	12	792	12,0	0	0,0	4.240	64,0	0	0,0	75,9	0,0	792	12,0	0	0,0	5.825	87,9	12	100,0	99,8	100,0
44	Xã Thiệu Toán	7.561	9	665	8,8	0	0,0	4.862	64,3	0	0,0	73,1	0,0	665	8,8	0	0,0	6.855	90,7	0	0,0	99,5	0,0
45	Xã Thiệu Trung	7.485	4	1.858	24,8	0	0,0	3.859	51,6	4	100,0	76,4	100,0	1.858	24,8	0	0,0	5.597	74,8	4	100,0	99,6	100,0
46	Xã Yên Định	8.889	34	6.599	74,2	12	35,3	821	9,2	16	47,1	83,5	82,4	6.599	74,2	12	35,3	2.257	25,4	11	32,4	99,6	67,6
47	Xã Yên Trường	8.234	38	590	7,2	3	7,9	4.929	59,9	0	0,0	67,0	7,9	590	7,2	3	7,9	7.598	92,3	35	92,1	99,4	100,0
48	Xã Yên Phú	4.984	17	0	0,0	0	0,0	3.325	66,7	0	0,0	66,7	0,0	0	0,0	0	0,0	4.953	99,4	11	64,7	99,4	64,7
49	Xã Quý Lộc	7.079	64	3.773	53,3	0	0,0	1.786	25,2	0	0,0	78,5	0,0	3.773	53,3	0	0,0	3.277	46,3	64	100,0	99,6	100,0
50	Xã Yên Ninh	6.261	57	0	0,0	0	0,0	3.720	59,4	55	96,5	59,4	96,5	0	0,0	0	0,0	6.215	99,3	57	100,0	99,3	100,0
51	Xã Định Tân	6.837	33	3.865	56,5	9	27,3	1.000	14,6	24	72,7	71,2	100,0	3.865	56,5	9	27,3	2.936	42,9	24	72,7	99,5	100,0

TT	Tên xã	Tổng số HGD	Số hộ nghèo	Tỷ lệ(%) HGD sử dụng nước sạch										Tỷ lệ(%) HGD sử dụng nước HVS*									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng tỷ lệ		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng tỷ lệ	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GĐ	Hộ nghèo	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GĐ	Hộ nghèo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
52	Xã Định Hòa	7.192	25	3.500	48,7	7	28,0	1.655	23,0	18	72,0	71,7	100,0	3.500	48,7	7	28,0	3.670	51,0	18	72,0	99,7	100,0
53	Xã Thọ Xuân	8.348	12	910	10,9	0	0,0	5.160	61,8	0	0,0	72,7	0,0	910	10,9	0	0,0	7.387	88,5	0	0,0	99,4	0,0
54	Xã Thọ Long	7.083	18	1.887	26,6	2	11,1	3.252	45,9	5	27,8	72,6	38,9	1.887	26,6	2	11,1	5.124	72,3	12	66,7	99,0	77,8
55	Xã Xuân Hòa	5.962	25	3.048	51,1	1	4,0	1.196	20,1	5	20,0	71,2	24,0	3.048	51,1	1	4,0	2.886	48,4	24	96,0	99,5	100,0
56	Xã Sao Vàng	9.673	57	2.477	25,6	0	0,0	4.606	47,6	0	0,0	73,2	0,0	2.477	25,6	0	0,0	7.119	73,6	0	0,0	99,2	0,0
57	Xã Lam Sơn	7.279	22	4.393	60,4	16	72,7	985	13,5	6	27,3	73,9	100,0	4.393	60,4	16	72,7	2.840	39,0	6	27,3	99,4	100,0
58	Xã Thọ Lập	5.981	53	468	7,8	11	20,8	3.905	65,3	28	52,8	73,1	73,6	468	7,8	11	20,8	5.474	91,5	42	79,2	99,3	100,0
59	Xã Xuân Tín	6.838	34	0	0,0	0	0,0	4.948	72,4	16	47,1	72,4	47,1	0	0,0	0	0,0	6.790	99,3	31	91,2	99,3	91,2
60	Xã Xuân Lập	8.366	54	0	0,0	0	0,0	6.040	72,2	0	0,0	72,2	0,0	0	0,0	0	0,0	8.309	99,3	0	0,0	99,3	0,0
61	Xã Vĩnh Lộc	10.097	17	5.080	50,3	8	47,1	2.309	22,9	9	52,9	73,2	100,0	5.080	50,3	8	47,1	4.946	49,0	9	52,9	99,3	100,0
62	Xã Tây Đô	7.285	40	12	0,2	0	0,0	5.245	72,0	40	100,0	72,2	100,0	12	0,2	0	0,0	7.215	99,0	40	100,0	99,2	100,0
63	Xã Biện Thượng	7.805	22	3.767	48,3	8	36,4	1.940	24,9	14	63,6	73,1	100,0	3.767	48,3	8	36,4	3.974	50,9	14	63,6	99,2	100,0
64	Xã Triệu Sơn	13.520	38	8.670	64,1	5	13,2	1.734	12,8	33	86,8	77,0	100,0	8.670	64,1	5	13,2	4.776	35,3	33	86,8	99,5	100,0
65	Xã Thọ Bình	4.153	39	0	0,0	0	0,0	2.933	70,6	21	53,8	70,6	53,8	0	0,0	0	0,0	4.131	99,5	39	100,0	99,5	100,0
66	Xã Thọ Ngọc	5.808	27	3.157	54,4	27	100,0	1.056	18,2	0	0,0	72,5	100,0	3.157	54,4	27	100,0	2.619	45,1	0	0,0	99,4	100,0
67	Xã Thọ Phú	10.008	65	3.498	35,0	0	0,0	3.498	35,0	0	0,0	69,9	0,0	3.498	35,0	0	0,0	6.474	64,7	0	0,0	99,6	0,0
68	Xã Hợp Tiến	7.701	56	2.875	37,3	0	0,0	2.709	35,2	38	67,9	72,5	67,9	2.875	37,3	0	0,0	4.778	62,0	28	50,0	99,4	50,0

TT	Tên xã	Tổng số HGD	Số hộ nghèo	Tỷ lệ(%) HGD sử dụng nước sạch										Tỷ lệ(%) HGD sử dụng nước HVS*									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng tỷ lệ		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng tỷ lệ	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GĐ	Hộ nghèo	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GĐ	Hộ nghèo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
69	Xã An Nông	7.374	19	2.970	40,3	0	0,0	2.646	35,9	19	100,0	76,2	100,0	2.970	40,3	0	0,0	4.378	59,4	19	100,0	99,6	100,0
70	Xã Tân Ninh	6.735	29	3.443	51,1	13	44,8	1.507	22,4	16	55,2	73,5	100,0	3.443	51,1	13	44,8	3.265	48,5	16	55,2	99,6	100,0
71	Xã Đồng Tiến	5.009	9	3.483	69,5	0	0,0	285	5,7	0	0,0	75,2	0,0	3.483	69,5	0	0,0	1.506	30,1	0	0,0	99,6	0,0
72	Xã Mường Chanh	815	40	0	0,0	0	0,0	232	28,5	0	0,0	28,5	0,0	0	0,0	0	0,0	734	90,1	40	100,0	90,1	100,0
73	Xã Quang Chiêu	1.251	76	0	0,0	0	0,0	295	23,6	0	0,0	23,6	0,0	0	0,0	0	0,0	1.126	90,0	40	52,6	90,0	52,6
74	Xã Tam Chung	888	205	0	0,0	0	0,0	217	24,4	0	0,0	24,4	0,0	0	0,0	0	0,0	799	90,0	0	0,0	90,0	0,0
75	Xã Mường Lát	1.580	214	0	0,0	0	0,0	394	24,9	41	19,2	24,9	19,2	0	0,0	0	0,0	1.447	91,6	111	51,9	91,6	51,9
76	Xã Pù Nhi	1.255	271	0	0,0	0	0,0	339	27,0	0	0,0	27,0	0,0	0	0,0	0	0,0	1.130	90,0	187	69,0	90,0	69,0
77	Xã Nhi Sơn	679	72	0	0,0	0	0,0	161	23,7	43	59,7	23,7	59,7	0	0,0	0	0,0	612	90,1	67	93,1	90,1	93,1
78	Xã Mường Lý	1.031	546	0	0,0	0	0,0	242	23,5	0	0,0	23,5	0,0	0	0,0	0	0,0	928	90,0	448	82,1	90,0	82,1
79	Xã Trung Lý	1.424	494	0	0,0	0	0,0	328	23,0	8	1,6	23,0	1,6	0	0,0	0	0,0	1.281	90,0	486	98,4	90,0	98,4
80	Xã Hồi Xuân	2.462	43	0	0,0	0	0,0	1.169	47,5	0	0,0	47,5	0,0	0	0,0	0	0,0	2.338	95,0	40	93,0	95,0	93,0
81	Xã Nam Xuân	1.280	69	0	0,0	0	0,0	416	32,5	0	0,0	32,5	0,0	0	0,0	0	0,0	1.215	94,9	69	100,0	94,9	100,0
82	Xã Thiên Phú	1.379	86	0	0,0	0	0,0	440	31,9	86	100,0	31,9	100,0	0	0,0	0	0,0	1.299	94,2	86	100,0	94,2	100,0
83	Xã Hiền Kiệt	1.556	64	0	0,0	0	0,0	457	29,4	9	14,1	29,4	14,1	0	0,0	0	0,0	1.427	91,7	51	79,7	91,7	79,7
84	Xã Phú Xuân	1.121	81	0	0,0	0	0,0	398	35,5	12	14,8	35,5	14,8	0	0,0	0	0,0	1.061	94,6	81	100,0	94,6	100,0
85	Xã Phú Lệ	1.450	169	0	0,0	0	0,0	482	33,2	28	16,6	33,2	16,6	0	0,0	0	0,0	1.326	91,4	142	84,0	91,4	84,0

TT	Tên xã	Tổng số HGD	Số hộ nghèo	Tỷ lệ(%) HGD sử dụng nước sạch										Tỷ lệ(%) HGD sử dụng nước HVS*									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng tỷ lệ		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng tỷ lệ	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GĐ	Hộ nghèo	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GĐ	Hộ nghèo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
86	Xã Trung Thành	1.222	74	0	0,0	0	0,0	398	32,6	0	0,0	32,6	0,0	0	0,0	0	0,0	1.152	94,3	74	100,0	94,3	100,0
87	Xã Trung Sơn	790	67	0	0,0	0	0,0	356	45,1	2	3,0	45,1	3,0	0	0,0	0	0,0	740	93,7	24	35,8	93,7	35,8
88	Xã Na Mèo	908	46	0	0,0	0	0,0	304	33,5	0	0,0	33,5	0,0	0	0,0	0	0,0	849	93,5	0	0,0	93,5	0,0
89	Xã Sơn Thủy	852	43	0	0,0	0	0,0	289	33,9	0	0,0	33,9	0,0	0	0,0	0	0,0	800	93,9	20	46,5	93,9	46,5
90	Xã Sơn Điện	1.038	61	0	0,0	0	0,0	360	34,7	0	0,0	34,7	0,0	0	0,0	0	0,0	980	94,4	20	32,8	94,4	32,8
91	Xã Mường Min	613	37	0	0,0	0	0,0	203	33,1	14	37,8	33,1	37,8	0	0,0	0	0,0	576	94,0	12	32,4	94,0	32,4
92	Xã Tam Thanh	849	46	0	0,0	0	0,0	286	33,7	0	0,0	33,7	0,0	0	0,0	0	0,0	796	93,8	0	0,0	93,8	0,0
93	Xã Tam Lư	1.304	87	0	0,0	0	0,0	453	34,7	9	10,3	34,7	10,3	0	0,0	0	0,0	1.230	94,3	87	100,0	94,3	100,0
94	Xã Quan Sơn	1.727	91	0	0,0	0	0,0	459	26,6	0	0,0	26,6	0,0	0	0,0	0	0,0	1.660	96,1	82	90,1	96,1	90,1
95	Xã Trung Hạ	2.111	167	0	0,0	0	0,0	772	36,6	61	36,5	36,6	36,5	0	0,0	0	0,0	1.901	90,1	127	76,0	90,1	76,0
96	Xã Linh Sơn	2.932	166	0	0,0	0	0,0	1.145	39,1	0	0,0	39,1	0,0	0	0,0	0	0,0	2.843	97,0	38	22,9	97,0	22,9
97	Xã Đồng Lương	2.650	32	0	0,0	0	0,0	548	20,7	2	6,3	20,7	6,3	0	0,0	0	0,0	2.527	95,4	134	418,8	95,4	418,8
98	Xã Văn Phú	1.773	176	0	0,0	0	0,0	578	32,6	96	54,5	32,6	54,5	0	0,0	0	0,0	1.645	92,8	136	77,3	92,8	77,3
99	Xã Giao An	1.923	143	0	0,0	0	0,0	713	37,1	0	0,0	37,1	0,0	0	0,0	0	0,0	1.740	90,5	55	38,5	90,5	38,5
100	Xã Yên Khương	1.174	72	0	0,0	0	0,0	320	27,3	22	30,6	27,3	30,6	0	0,0	0	0,0	1.116	95,1	46	63,9	95,1	63,9
101	Xã Yên Thắng	1.469	129	0	0,0	0	0,0	571	38,9	0	0,0	38,9	0,0	0	0,0	0	0,0	1.398	95,2	106	82,2	95,2	82,2
102	Xã Văn Nho	2.206	81	0	0,0	0	0,0	735	33,3	0	0,0	33,3	0,0	0	0,0	0	0,0	2.089	94,7	81	100,0	94,7	100,0

TT	Tên xã	Tổng số HGD	Số hộ nghèo	Tỷ lệ(%) HGD sử dụng nước sạch										Tỷ lệ(%) HGD sử dụng nước HVS*									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng tỷ lệ		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng tỷ lệ	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GĐ	Hộ nghèo	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GĐ	Hộ nghèo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
103	Xã Thiết Ống	3.029	94	0	0,0	0	0,0	978	32,3	0	0,0	32,3	0,0	0	0,0	0	0,0	2.863	94,5	94	100,0	94,5	100,0
104	Xã Bá Thước	4.887	79	0	0,0	0	0,0	2.971	60,8	0	0,0	60,8	0,0	0	0,0	0	0,0	4.726	96,7	62	78,5	96,7	78,5
105	Xã Cỏ Lùng	2.265	277	0	0,0	0	0,0	739	32,6	0	0,0	32,6	0,0	0	0,0	0	0,0	2.145	94,7	94	33,9	94,7	33,9
106	Xã Pù Luông	2.273	201	0	0,0	0	0,0	800	35,2	31	15,4	35,2	15,4	0	0,0	0	0,0	2.132	93,8	189	94,0	93,8	94,0
107	Xã Diên Lư	4.607	79	0	0,0	0	0,0	1.761	38,2	0	0,0	38,2	0,0	0	0,0	0	0,0	4.313	93,6	79	100,0	93,6	100,0
108	Xã Diên Quang	3.718	86	0	0,0	0	0,0	1.427	38,4	0	0,0	38,4	0,0	0	0,0	0	0,0	3.388	91,1	67	77,9	91,1	77,9
109	Xã Quý Lương	3.575	264	0	0,0	0	0,0	1.387	38,8	0	0,0	38,8	0,0	0	0,0	0	0,0	3.339	93,4	232	87,9	93,4	87,9
110	Xã Ngọc Lặc	8.874	145	2.236	25,2	15	10,3	3.685	41,5	5	3,4	66,7	13,8	2.236	25,2	15	10,3	6.500	73,2	130	89,7	98,4	100,0
111	Xã Thạch Lập	4.305	101	0	0,0	0	0,0	2.155	50,1	0	0,0	50,1	0,0	0	0,0	0	0,0	4.180	97,1	92	91,1	97,1	91,1
112	Xã Ngọc Liên	6.307	115	19	0,3	0	0,0	3.498	55,5	46	40,0	55,8	40,0	19	0,3	0	0,0	6.134	97,3	79	68,7	97,6	68,7
113	Xã Minh Sơn	6.462	183	104	1,6	0	0,0	3.680	56,9	0	0,0	58,6	0,0	104	1,6	0	0,0	6.173	95,5	133	72,7	97,1	72,7
114	Xã Nguyệt Ấn	5.168	122	746	14,4	0	0,0	2.459	47,6	26	21,3	62,0	21,3	746	14,4	0	0,0	4.260	82,4	88	72,1	96,9	72,1
115	Xã Kiên Thọ	4.897	80	184	3,8	0	0,0	2.461	50,3	0	0,0	54,0	0,0	184	3,8	0	0,0	4.581	93,5	0	0,0	97,3	0,0
116	Xã Cẩm Thạch	7.092	52	165	2,3	0	0,0	2.655	37,4	0	0,0	39,8	0,0	165	2,3	0	0,0	6.761	95,3	52	100,0	97,7	100,0
117	Xã Cẩm Thủy	7.278	83	4.769	65,5	19	22,9	198	2,7	0	0,0	68,2	22,9	4.769	65,5	19	22,9	2.396	32,9	64	77,1	98,4	100,0
118	Xã Cẩm Tú	5.558	65	961	17,3	1	1,5	1.417	25,5	0	0,0	42,8	1,5	961	17,3	1	1,5	4.410	79,3	64	98,5	96,6	100,0
119	Xã Cẩm Vân	4.999	22	1.846	36,9	2	9,1	381	7,6	0	0,0	44,5	9,1	1.846	36,9	2	9,1	3.040	60,8	17	77,3	97,7	86,4

TT	Tên xã	Tổng số HGD	Số hộ nghèo	Tỷ lệ(%) HGD sử dụng nước sạch										Tỷ lệ(%) HGD sử dụng nước HVS*									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng tỷ lệ		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng tỷ lệ	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GĐ	Hộ nghèo	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GĐ	Hộ nghèo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
120	Xã Cẩm Tân	4.844	27	0	0,0	0	0,0	1.787	36,9	0	0,0	36,9	0,0	0	0,0	0	0,0	4.736	97,8	27	100,0	97,8	100,0
121	Xã Kim Tân	9.135	22	2.648	29,0	0	0,0	3.250	35,6	0	0,0	64,6	0,0	2.648	29,0	0	0,0	6.333	69,3	22	100,0	98,3	100,0
122	Xã Vân Du	5.370	30	0	0,0	0	0,0	2.451	45,6	0	0,0	45,6	0,0	0	0,0	0	0,0	5.273	98,2	30	100,0	98,2	100,0
123	Xã Ngọc Trạo	5.065	34	0	0,0	0	0,0	2.749	54,3	0	0,0	54,3	0,0	0	0,0	0	0,0	4.962	98,0	29	85,3	98,0	85,3
124	Xã Thạch Bình	8.820	144	660	7,5	0	0,0	4.546	51,5	0	0,0	59,0	0,0	660	7,5	0	0,0	7.950	90,1	144	100,0	97,6	100,0
125	Xã Thành Vinh	6.005	149	0	0,0	0	0,0	1.869	31,1	23	15,4	31,1	15,4	0	0,0	0	0,0	5.866	97,7	84	56,4	97,7	56,4
126	Xã Thạch Quảng	3.317	101	0	0,0	0	0,0	1.037	31,3	2	2,0	31,3	2,0	0	0,0	0	0,0	3.236	97,6	76	75,2	97,6	75,2
127	Xã Như Xuân	2.965	75	0	0,0	0	0,0	1.868	63,0	22	29,3	63,0	29,3	0	0,0	0	0,0	2.947	99,4	75	100,0	99,4	100,0
128	Xã Thượng Ninh	3.004	141	0	0,0	0	0,0	990	33,0	0	0,0	33,0	0,0	0	0,0	0	0,0	2.920	97,2	125	88,7	97,2	88,7
129	Xã Xuân Bình	3.727	96	929	24,9	0	0,0	484	13,0	0	0,0	37,9	0,0	929	24,9	0	0,0	2.693	72,3	0	0,0	97,2	0,0
130	Xã Hóa Quý	2.532	69	0	0,0	0	0,0	817	32,3	0	0,0	32,3	0,0	0	0,0	0	0,0	2.455	97,0	19	27,5	97,0	27,5
131	Xã Thanh Quân	2.526	185	0	0,0	0	0,0	728	28,8	22	11,9	28,8	11,9	0	0,0	0	0,0	2.410	95,4	157	84,9	95,4	84,9
132	Xã Thanh Phong	2.016	201	0	0,0	0	0,0	720	35,7	0	0,0	35,7	0,0	0	0,0	0	0,0	1.962	97,3	51	25,4	97,3	25,4
133	Xã Xuân Du	4.949	59	149	3,0	0	0,0	2.619	52,9	59	100,0	55,9	100,0	149	3,0	0	0,0	4.666	94,3	59	100,0	97,3	100,0
134	Xã Mậu Lâm	4.418	32	74	1,7	0	0,0	2.286	51,7	11	34,4	53,4	34,4	74	1,7	0	0,0	4.228	95,7	26	81,3	97,4	81,3
135	Xã Như Thanh	6.024	30	2.976	49,4	10	33,3	735	12,2	0	0,0	61,6	33,3	2.976	49,4	10	33,3	2.927	48,6	20	66,7	98,0	100,0
136	Xã Yên Thọ	5.101	28	53	1,0	0	0,0	2.720	53,3	0	0,0	54,4	0,0	53	1,0	0	0,0	4.904	96,1	28	100,0	97,2	100,0

TT	Tên xã	Tổng số HGD	Số hộ nghèo	Tỷ lệ(%) HGD sử dụng nước sạch										Tỷ lệ(%) HGD sử dụng nước HVS*									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng tỷ lệ		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng tỷ lệ	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GĐ	Hộ nghèo	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GĐ	Hộ nghèo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
137	Xã Xuân Thái	1.049	107	0	0,0	0	0,0	520	49,6	0	0,0	49,6	0,0	0	0,0	0	0,0	1.011	96,4	82	76,6	96,4	76,6
138	Xã Thanh Kỳ	2.798	74	0	0,0	0	0,0	1.482	53,0	7	9,5	53,0	9,5	0	0,0	0	0,0	2.710	96,9	25	33,8	96,9	33,8
139	Xã Bát Mọt	888	206	0	0,0	0	0,0	328	36,9	0	0,0	36,9	0,0	0	0,0	0	0,0	855	96,3	0	0,0	96,3	0,0
140	Xã Yên Nhân	1.214	253	0	0,0	0	0,0	417	34,3	13	5,1	34,3	5,1	0	0,0	0	0,0	1.164	95,9	240	94,9	95,9	94,9
141	Xã Lương Sơn	2.125	56	0	0,0	0	0,0	558	26,3	30	53,6	26,3	53,6	0	0,0	0	0,0	2.046	96,3	25	44,6	96,3	44,6
142	Xã Thường Xuân	7.431	39	822	11,1	0	0,0	1.618	21,8	0	0,0	32,8	0,0	822	11,1	0	0,0	6.443	86,7	0	0,0	97,8	0,0
143	Xã Luận Thành	3.556	174	0	0,0	0	0,0	1.157	32,5	72	41,4	32,5	41,4	0	0,0	0	0,0	3.410	95,9	174	100,0	95,9	100,0
144	Xã Tân Thành	2.901	229	0	0,0	0	0,0	852	29,4	46	20,1	29,4	20,1	0	0,0	0	0,0	2.712	93,5	129	56,3	93,5	56,3
145	Xã Vạn Xuân	1.338	28	0	0,0	0	0,0	427	31,9	0	0,0	31,9	0,0	0	0,0	0	0,0	1.298	97,0	28	100,0	97,0	100,0
146	Xã Thắng Lộc	2.046	277	0	0,0	0	0,0	674	32,9	30	10,8	32,9	10,8	0	0,0	0	0,0	1.968	96,2	277	100,0	96,2	100,0
147	Xã Xuân Chinh	1.608	541	0	0,0	0	0,0	523	32,5	0	0,0	32,5	0,0	0	0,0	0	0,0	1.551	96,5	170	31,4	96,5	31,4
Tổng		769.184	11.815	249.235	32,4	465	3,9	250.439	32,6	1.629	13,8	65,0	17,7	249.235	32,4	465	3,9	508.136	66,1	8.110	68,6	98,5	72,6

Ghi chú: Nước HVS: Nước hợp vệ sinh, bao gồm cả nước sạch

Biểu số 2: Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình Cấp nước sạch nông thôn tập trung
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên công trình**	Địa bàn cung cấp	Loại hình công trình		Công suất					Sản lượng nước bình quân (m3/ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ng.đ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
					m³/ngày đêm	Hộ	m³/ngày đêm	Hộ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Hệ thống cấp nước sạch cụm dân cư số 5, thôn Chuế Cầu, Yên Sơn, Hà Trung	Thôn Chuế Cầu, xã Hà Trung	1		40	112	30	61	54,5	30	111,8	4.500					1
2	Hệ thống cấp nước sạch xã Điền Quang, Bá Thước	Một phần xã Điền Quang	1		600	800	0	0	0,0	0	0,0						1
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bãi Trành, Như Xuân	Một phần xã Xuân Bình	1		200	1.200	100	929	77,4	100	24,5	15.000		1			
4	Chi nhánh cấp nước Nông Công	Xã Nông Công	1		320	648	188	477	73,6	188	89,6	10.093			1		
5	Chi nhánh cấp nước Nguyệt Ân	Các xã: Nguyệt Ân, Kiên Thọ	1		700	595	152	930	156,3	152	37,1	10.093			1		
6	Chi nhánh cấp nước Thiệu Hóa	Tiểu khu 1,2,3,4,5,6 - xã Thiệu Hóa	1		800	2.500	755	2.454	98,2	755	69,9	10.093			1		
7	Chi nhánh cấp nước Yên Định (Định Long - Định Liên)	Một phần xã Yên Định, xã Yên Trường	1		1.600	2.530	825	2.824	111,6	825	66,4	10.093			1		
8	Chi nhánh cấp nước Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	1		1.200	2.175	855	2.414	96,6	855	80,5	10.093			1		
9	Chi nhánh cấp nước Thiệu Trung	Tiểu khu 7,8,9,10,11, Ba Chè - xã Thiệu Trung	1		1.300	2.175	740	2.166	99,6	740	77,6	10.093			1		
10	Chi nhánh cấp nước Vĩnh Lộc	Các xã Vĩnh Lộc, Tây Đô	1		3.350	3.250	1.180	4.302	132,4	1.180	62,3	10.093			1		
11	Chi nhánh cấp nước Yên Định (Định Tường)	Một phần xã Yên Định	1		855	1.590	835	2.179	137,0	835	87,1	10.093			1		
12	Chi nhánh cấp nước Hoảng Tiến	Các xã: Hoảng Tiến, Hoảng Thanh	1		6000	11.000	3.005	10.545	95,9	3.005	64,8	10.093			1		
13	Chi nhánh cấp nước Nga Sơn	Các xã: Nga Sơn, Nga Thắng, Ba Đình, Hồ Vương, Tân Tiến	1		7.000	12.160	6.950	14.654	120,5	6.950	107,8	10.093			1		
14	Chi nhánh cấp nước Vạn Lộc	Các xã: Vạn Lộc, Hoa Lộc	1		7500	13.800	7.498	17.396	126,1	7.498	98,0	10.093			1		

TT	Tên công trình**	Địa bàn cung cấp	Loại hình công trình		Công suất					Sản lượng nước bình quân (m3/ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ng.đ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
					m3/ ngày đêm	Hộ	m3/ ngày đêm	Hộ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
15	Chi nhánh cấp nước Cẩm Vân	Các xã: Cẩm Vân, Quý Lộc	1		2250	4.061	645	4.368	107,6	645	33,6	10.093			1		
16	Chi nhánh cấp nước Đông Sơn	Phường Đông Sơn, một phần phường Đông Tiến, một phần xã Triệu Sơn	1		7.419	20.000	5.911	19.402	97,0	5.911	69,2	10.093				1	
17	Chi nhánh cấp nước Hoằng Hóa (thị trấn Bút Sơn)	Xã Hoằng Hóa, một phần xã Hoằng Lộc, phường Tào Xuyên, một phần xã Hoằng Sơn, một phần xã Hoằng Phú	1		12.200	23.000	9.857	19.327	84,0	9.857	115,9	10.093				1	
18	Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc	Các xã: Ngọc Lặc, Minh Sơn	1		1.900	3.000	1.525	2.181	72,7	1.525	158,9	10.072				1	
19	Chi nhánh cấp nước Quảng Xương	Xã Lưu Vê, một phần xã Quảng Ninh, một phần xã Tiên Trang, một phần phường Đông Quang	1		15.000	30.000	11.000	24.933	83,1	11.000	100,3	10.093				1	
20	Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn	Xã Triệu Sơn, một phần xã An Nông	1		3.600	10.188	3.391	7.999	78,5	3.391	96,3	9.644				1	
21	Chi nhánh cấp nước Bim Sơn	Phường Bim Sơn, phường Quang Trung và một phần xã Ba Đình, một phần xã Hoạt Giang	1		15.000	28.000	8.450	21.500	76,8	8.450	89,3	7.800				1	
22	Chi nhánh cấp nước Thạch Thành	Xã Kim Tân, một phần xã Thạch Bình	1		1.000	2.350	1.000	3.128	133,1	1.000	72,7	10.093				1	
23	Chi nhánh cấp nước Yên Định	Các xã: Định Tân, Định Hòa	1		1.200	5.220	1.560	7.500	143,7	1.560	47,3	8.900				1	
24	Chi nhánh cấp nước Cẩm Thủy	Các xã: Cẩm Thủy, Cẩm Tú	1		3.000	3.500	1.150	3.474	99,3	1.150	75,2	10.925				1	
25	Chi nhánh cấp nước Nông Công, Nông Công	Các xã: Nông Công, Trường Văn, Thăng Lợi	1		4.800	10.355	3.800	7.500	72,4	3.800	115,2	10.104				1	
26	Nhà máy nước xã Ngự Lộc, Hậu Lộc	Một phần xã Vạn Lộc	1		1.800	2.500	1.520	2.703	108,1	1.520	127,8	8.000					1
27	Nhà máy nước thị trấn Thường Xuân, Thường Xuân	Một phần xã Thường Xuân	1		1.000	1.150	300	822	71,5	300	82,9	10.093		1			

TT	Tên công trình**	Địa bàn cung cấp	Loại hình công trình		Công suất					Sản lượng nước bình quân (m3/ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ng.đ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
					m3/ngày đêm	Hộ	m3/ngày đêm	Hộ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
28	Nhà máy nước sạch núi Go, xã Tân Châu, Thiệu Hóa	Các phường: Đông Tiễn, Đông Sơn; các xã: Thiệu Giao, Tân Châu, Thiệu Trung, Thiệu Toán	1		13.000	5.500	2.307	8.082	146,9	2.307	64,9	7.470				1	
29	Nhà máy nước An Bình, xã Quảng Văn, Quảng Xương	Xã Quảng Ngọc, một phần xã Quảng Yên, một phần xã Quảng Phúc	1		10.000	12.800	1.800	9.348	73,0	1.800	43,8	7.470				1	
30	Nhà máy nước Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	Các xã Vĩnh Hùng- Vĩnh Tân- Vĩnh Minh- Vĩnh Thịnh- Vĩnh Hòa- Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc và xã Hà Lĩnh và 04 thôn xã Hà Sơn, huyện Hà Trung (nay là xã Biện Thượng, một phần xã Vĩnh Lộc- xã Vĩnh Hòa) và một phần xã Tống Sơn- xã Hà Lĩnh và xã Hà Sơn)	1		4.800	7.000	1.900	5.893	84,2	1.900	73,3	8.400				1	
31	Nhà máy nước sạch xã Hoằng Xuân, Hoằng Hóa	Các xã: Hoằng Giang, Hoằng Phú và một phần xã Hoằng Sơn	1		6.500	15.000	4.300	9.577	63,8	4.300	102,0	9.338				1	
32	Nhà máy nước thị trấn Hà Trung, Hà Trung	Các xã: Hà Trung, Hà Long, Hoạt Giang, Lĩnh Toại	1		2.000	7.500	1.800	6.935	92,5	1.800	59,0					1	
33	Chi nhánh nhà máy nước sạch Hậu Lộc - Công ty CPXD và TM số 7 TH	Các xã: Hậu Lộc, Hoa Lộc, Đông Thành	1		5.000	5.500	2.700	9.013	163,9	2.700	68,1	10.264				1	
34	Nhà máy nước sạch thị trấn Quán Láo, Yên Định	Xã Yên Định, một phần xã Định Hòa	1		2.000	3.400	700	2.150	63,2	700	74,0	10.093				1	
35	Nhà máy nước thị trấn Bến Sung, Như Thanh	Các xã: Như Thanh, Mậu Lâm, Yên Thọ	1		2.500	3.500	1.400	2.250	64,3	1.400	141,4	10.038				1	
36	Nhà máy sản xuất và cấp nước sinh hoạt miền Trung, xã Quảng Lưu, Quảng Xương	Các xã: Quảng Bình, Tiên Trang, Quảng Ninh; phường Nam Sầm Sơn,	1		15.000	21.000	1.900	5.991	28,5	1.900	72,1	7.470				1	

TT	Tên công trình**	Địa bàn cung cấp	Loại hình công trình		Công suất					Sản lượng nước bình quân (m3/ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ng.đ)	Giá bán nước (đ/m3)	Loại hình quản lý				
			Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nổi				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
					m ³ /ngày đêm	Hộ	m ³ /ngày đêm	Hộ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
37	Nhà máy nước Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	Thôn Quyết Thắng 1, xã Lam Sơn	1		8.400	16.000	4.200	12.949	80,9	4.200	73,7	7.758				1	
38	Nhà máy nước sạch Hoàng Hóa	Xã Hoàng Châu, một phần xã Hoàng Lộc, một phần phường Nguyệt Viên	1		6.500	9.000	2.200	7.000	77,8	2.200	71,4	10.093				1	
39	Nhà máy nước sạch Triệu Sơn tại thị trấn Nưa	Phường Đông Sơn, các xã: Trung Chính, Thắng Lợi, Tân Ninh, một phần xã Triệu Sơn, một phần xã Xuân Du, một phần xã An Nông, một phần xã Đông Tiến, xã Hợp Tiến	1		9.800	20.000	7.500	19.500	97,5	7.500	87,4	9.429				1	
40	Nhà máy nước sạch Sông Chu tại xã Thiệu Hóa, Thiệu Hóa	Một phần xã Thiệu Hóa, một phần xã Thiệu Tiến, một phần xã Thiệu Quang	1		9.500	14.226	1.500	2.956	20,8	1.500	115,3	9.338				1	
41	Nhà máy nước sạch tại xã Thiệu Hợp, Thiệu Hóa	Một phần xã Thiệu Quang, một phần xã Thiệu Hóa	1		6.500	10.500	1.500	2.860	27,2	1.500	119,2	9.338				1	
42	Nhà máy nước sạch Bắc Nga Sơn, Nga Sơn	Các xã: Ba Đình, Nga An, Tân Tiến, Hồ Vương	1		10.000	13.000	2.100	6.400	49,2	2.100	74,6	7.927				1	
43	Nhà máy nước sạch Nam Nga Sơn, Nga Sơn	Xã Nga Thắng, một phần xã Nga Sơn, một phần xã Hoa Lộc	1		9.800	11.659	700	3.453	29,6	700	46,1	9.500				1	
44	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch tại xã Thọ Ngọc, Triệu Sơn	Các xã: Thọ Ngọc, Hợp Tiến, một phần xã Thọ Bình	1		5.000	18.000	3.210	9.061	50,3	3.210	80,5	10.093				1	
45	Nhà máy nước sạch thị trấn Thọ Xuân	Xã Thọ Xuân, một phần xã Thọ Long	1		3.000	5.700	500	910	16,0	500	124,9					1	
46	Nhà máy nước sạch thị trấn Quý Lộc	Một phần xã Quý Lộc	1		1.600	3.750	310	664	17,7	310	106,1	7.470				1	
	TỔNG	46					115.749	311.099		115.749	84,6		0	2	12	29	3

Biểu số 3: Đánh giá mức độ bền vững của công trình Cấp nước tập trung
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
I	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG																					
1	Hệ thống cấp nước sạch cụm dân cư số 5, Thôn Chuế Cầu, Yên Sơn, Hà Trung	Thôn Chuế Cầu, xã Hà Trung			10		20		20				10			0		60		1		
2	Hệ thống cấp nước sạch xã Điền Quang, Bá Thước	Một phần xã Điền Quang				0		0			0			0		0		0				1
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bãi Trành, Như Xuân	Một phần xã Xuân Bình		15			20		20			20			20			95	1			
4	Chi nhánh cấp nước Nông Cống	Xã Nông Cống			10		20		20			20			20			90		1		
5	Chi nhánh cấp nước Nguyệt Ấn	Các xã: Nguyệt Ấn, Kiên Thọ	20				20		20			20			20			100	1			
6	Chi nhánh cấp nước Thiệu Hóa	Tiểu khu 1,2,3,4,5,6 - xã Thiệu Hóa	20				20		20			20			20			100	1			
7	Chi nhánh cấp nước Yên Định (Định Long - Định Liên)	Các xã: Yên Định, Yên Trường	20				20		20			20			20			100	1			
8	Chi nhánh cấp nước Triệu Lộc	Xã Triệu Lộc	20				20		20			20			20			100	1			
9	Chi nhánh cấp nước Thiệu Trung	Tiểu khu 7,8,9,10,11, Ba Chè - xã Thiệu Trung	20				20		20			20			20			100	1			
10	Chi nhánh cấp nước Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Lộc, xã Tây Đô	20				20		20			20			20			100	1			
11	Chi nhánh cấp nước Yên Định (Định Tường)	Xã Yên Định	20				20		20			20			20			100	1			

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
12	Chi nhánh cấp nước Hoàng Tiến	Các xã: Hoàng Tiến, Hoàng Thanh	20				20		20			20			20			100	1			
13	Chi nhánh cấp nước Nga Sơn	Các xã: Nga Sơn, Nga Thắng, Ba Đình, Hồ Vương, Tân Tiến	20				20		20			20			20			100	1			
14	Chi nhánh cấp nước Vạn Lộc	Các xã: Vạn Lộc, Hoa Lộc	20				20		20			20			20			100	1			
15	Chi nhánh cấp nước Cẩm Vân	Các xã: Cẩm Vân, Quý Lộc	20				20		20			20			20			100	1			
16	Chi nhánh cấp nước Đông Sơn	Phường Đông Sơn, một phần phường Đông Tiến, một phần xã Triệu Sơn		15			20		20			20			20			95	1			
17	Chi nhánh cấp nước Hoàng Hóa (thị trấn Bút Sơn)	Xã Hoàng Hóa, một phần xã Hoàng Lộc, phường Tào Xuyên, một phần xã Hoàng Sơn, một phần xã Hoàng Phú		15			20		20			20			20			95	1			
18	Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc	Các xã: Ngọc Lặc, Minh Sơn		15			20		20			20			20			95	1			
19	Chi nhánh cấp nước Quảng Xương	Xã Lưu Vệ, một phần xã Quảng Ninh, một phần xã Tiên Trang, một phần phường Đông Quang	20				20		20			20			20			100	1			
20	Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn	Xã Triệu Sơn, một phần xã An Nông		15			20		20			20			20			95	1			
21	Chi nhánh cấp nước Bim Sơn	Phường Bim Sơn, phường Quang Trung và một phần xã Ba Đình, một phần xã Hoạt Giang		15			20		20			20			20			95	1			
22	Chi nhánh cấp nước Thạch Thành	Xã Kim Tân, một phần xã Thạch Bình		15			20		20			20			20			95	1			

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
23	Chi nhánh cấp nước Yên Định	Các xã: Định Tân, Định Hòa		15			20		20			20			20			95	1			
24	Chi nhánh cấp nước Cẩm Thủy	Các xã: Cẩm Thủy, Cẩm Tú		15			20		20			20			20			95	1			
25	Chi nhánh cấp nước Nông Cống, Nông Cống	Các xã: Nông Cống, Trường Văn, Thăng Lợi		15			20		20			20			20			95	1			
26	Nhà máy nước xã Ngư Lộc, Hậu Lộc	Một phần xã Vạn Lộc		15			20		20			20			20			95	1			
27	Nhà máy nước thị trấn Thường Xuân, Thường Xuân	Một phần xã Thường Xuân			10		20		20			20			20			90		1		
28	Nhà máy nước sạch núi Go, xã Tân Châu, Thiệu Hóa	Phường Đông Tiến, xã Thiệu Giao, xã Tân Châu, phường Đông Sơn, xã Thiệu Trung, xã Thiệu Toán		15			20		20				10		20			85	1			
29	Nhà máy nước An Bình, xã Quảng Văn, Quảng Xương	Xã Quảng Ngọc, một phần xã Quảng Yên, một phần xã Quảng Phúc		15			20		20			20			20			95	1			
30	Nhà máy nước Vinh Hùng, huyện Vinh Lộc	Các xã: Vinh Hùng- Vinh Tân- Vinh Minh- Vinh Thịnh- Vinh Hòa- Vinh An, huyện Vinh Lộc và xã Hà Lĩnh và 04 Thôn xã Hà Sơn, huyện Hà Trung (nay là xã Biện Thượng, một phần xã Vinh Lộc- xã Vinh Hòa) và một phần xã Tống Sơn- xã Hà Lĩnh và xã Hà Sơn)		15			20		20			20			20			95	1			
31	Nhà máy nước sạch xã Hoằng Xuân, Hoằng Hóa	Xã Hoằng Giang, xã Hoằng Phú và một phần xã Hoằng Sơn		15			20		20			20			20			95	1			

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
32	Nhà máy nước thị trấn Hà Trung, Hà Trung	Các xã: Hà Trung, Hà Long, Hoạt Giang, Lĩnh Toại		15			20		20			20			20			95	1			
33	Chi nhánh nhà máy nước sạch Hậu Lộc - Công ty CPXD và TM số 7 TH	Các xã: Hậu Lộc, Hoa Lộc, Đông Thành		15			20		20				10		20			85	1			
34	Nhà máy nước sạch thị trấn Quán Láo, Yên Định	Xã Yên Định, một phần xã Định Hòa	20				20		20			20			20			100	1			
35	Nhà máy nước thị trấn Bến Sung, Như Thanh	Các xã: Như Thanh, Mậu Lâm, Yên Thọ		15			20		20				10		20			85	1			
36	Nhà máy sản xuất và cấp nước sinh hoạt miền Trung, xã Quảng Lưu, Quảng Xương	Các xã: Quảng Bình, Tiên Trang, Quảng Ninh; phường Nam Sầm Sơn		15			20		20					0	20			75	1			
37	Nhà máy nước Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	Thôn Quyết Thắng 1, xã Lam Sơn			10		20		20					0	20			70		1		
38	Nhà máy nước sạch Hoằng Hóa	Xã Hoằng Châu, một phần xã Hoằng Lộc, một phần phường Nguyệt Viên		15			20		20				10		20			85	1			
39	Nhà máy nước sạch Triệu Sơn tại thị trấn Nưa	Phường Đồng Sơn, các xã: Trung Chính, Thắng Lợi, Tân Ninh, một phần xã Triệu Sơn, một phần xã Xuân Du, một phần xã An Nông, một phần xã Đông Tiến, xã Hợp Tiến		15			20		20					0	20			75	1			
40	Nhà máy nước sạch Sông Chu tại xã Thiệu Phúc, Thiệu Hóa	Một phần xã Thiệu Hóa, một phần xã Thiệu Tiến, một phần xã Thiệu Quang			10		20		20					0	20			70		1		

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
41	Nhà máy nước sạch tại xã Thiệu Hợp, Thiệu Hóa	Một phần xã Thiệu Quang, một phần xã Thiệu Hóa			10		20		20					0	20			70		1		
42	Nhà máy nước sạch Bắc Nga Sơn, Nga Sơn	Các xã: Ba Đình, Nga An, Tân Tiến, Hồ Vương			10		20		20					0	20			70		1		
43	Nhà máy nước sạch Nam Nga Sơn, Nga Sơn	Xã Nga Thắng, một phần xã Nga Sơn, một phần xã Hoa Lộc			10		20		20					0	20			70		1		
44	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch tại xã Thọ Ngọc, Triệu Sơn	Các xã: Thọ Ngọc, Hợp Tiến, một phần xã Thọ Bình		15			20		20				10		20			85	1			
45	Nhà máy nước sạch thị trấn Thọ Xuân	Xã Thọ Xuân, một phần xã Thọ Long		15			20		20					0	20			75	1			
46	Nhà máy nước sạch thị trấn Quý Lộc	Một phần xã Quý Lộc		15			20		20					0	20			75	1			
	TỔNG I		46																37	8	0	1
	TỶ LỆ																		80,4	17,4	0,0	2,2
II	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TỰ CHẢY MIỀN NÚI																					
1	Công trình cấp nước Bản Côi Khiêu, xã Hồi Xuân	Bản Côi, xã Hồi Xuân				0		0			0			0		0		0				1
2	Công trình cấp nước Bản Cang, xã Hồi Xuân	Bản Cang, xã Hồi Xuân				0		0			0			0		0		0				1
3	Công trình cấp nước Bản Vinh Quang, xã Hồi Xuân	Bản Vinh Quang, xã Hồi Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
4	Công trình cấp nước Bản Pọng Ka Me, xã Hồi Xuân	Bản Pọng Ka Me, xã Hồi Xuân				0		0	20					0		0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
5	Công trình cấp nước Bản Đồng Tâm, xã Hồi Xuân	Bản Đồng Tâm, xã Hồi Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
6	Công trình cấp nước Bản Ban, xã Hồi Xuân	Bản Ban, xã Hồi Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
7	Công trình cấp nước Bản Khảm, xã Hồi Xuân	Thôn Khảm, xã Hồi Xuân				0		0			0			0		0		0				1
8	Công trình cấp nước Bản Mướp, xã Hồi Xuân	Thôn Mướp, xã Hồi Xuân				0		0			0			0		0		0				1
9	Công trình cấp nước Bản Nghèo, xã Hồi Xuân	Thôn Nghèo, xã Hồi Xuân				0		0			0			0		0		0				1
10	Công trình cấp nước Bản Cốc, xã Hồi Xuân	Thôn Cốc, xã Hồi Xuân				0		0		10	0			0		0		10				1
11	Công trình cấp nước Bản Khó, xã Hồi Xuân	Thôn Khó, xã Hồi Xuân				0		0		10	0			0		0		10				1
12	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt xã Hồi Xuân	Thôn 3, xã Hồi Xuân			10			0			0			0		0		10				1
13	Công trình cấp nước Bản Sa Lắng, xã Phú Xuân	Bản Sa Lắng, xã Phú Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
14	Công trình cấp nước Bản Thu Đông, xã Phú Xuân	Bản Thu Đông, xã Phú Xuân				0		0	10		0			0		0		10				1
15	Công trình cấp nước Bản Giá, xã Phú Xuân	Bản Giá, xã Phú Xuân				0		0	20					0		0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
16	Công trình cấp nước Bản Tân Sơn, xã Phú Xuân	Bản Tân Sơn, xã Phú Xuân				0	0	20			0			0		0		20			1	
17	Công trình cấp nước Bản Éo, xã Phú Xuân	Bản Éo, xã Phú Xuân				0	0							0		0		0				1
18	Công trình cấp nước Bản Vui, xã Phú Xuân	Bản Vui, xã Phú Xuân				0	0				0			0		0		0				1
19	Công trình cấp nước Bản Mỏ 1, xã Phú Xuân	Bản Mỏ 1, xã Phú Xuân				0	0	20						0		0		20			1	
20	Công trình cấp nước Bản Phế, xã Phú Xuân,	Bản Phế, xã Phú Xuân,				0	0				0			0		0		0				1
21	Công trình cấp nước Bản Bá, xã Phú Xuân	Bản Bá, xã Phú Xuân				0	0				0			0		0		0				1
22	Công trình cấp nước Bản Pan, xã Phú Xuân	Bản Pan, xã Phú Xuân				0	0				0			0		0		0				1
23	Công trình cấp nước Bản Mí, xã Phú Xuân	Bản Mí, xã Phú Xuân				0	0				0			0		0		0				1
24	Công trình cấp nước Bản Hang, xã Phú Lệ	Bản Hang, xã Phú Lệ				0	0	20						0		0		20			1	
25	Công trình cấp nước Bản Tân Phúc, xã Phú Lệ	Bản Tân Phúc, xã Phú Lệ				0	0	20						0		0		20			1	
26	Công trình cấp nước Bản Sại, xã Phú Lệ	Bản Sại, xã Phú Lệ				0	0	20						0		0		20			1	
27	Công trình cấp nước Bản Đuồm, xã Phú Lệ	Bản Đuồm, xã Phú Lệ				0	0	20						0		0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	xã Phú Lệ																					
28	Công trình cấp nước Bản Ôn, xã Phú Lệ	Bản Ôn, xã Phú Lệ				0		0			0			0		0		0				1
29	Công trình cấp nước Bản Chiềng, xã Phú Lệ	Bản Chiềng, xã Phú Lệ				0		0	20					0		0		20			1	
30	Công trình cấp nước Bản Tai Giác xã Phú Lệ	Bản Tai Giác xã Phú Lệ				0		0	20					0		0		20			1	
31	Công trình cấp nước Bản Suối Tồn, xã Phú Lệ	Bản Suối Tồn, xã Phú Lệ				0		0	20					0		0		20			1	
32	Công trình cấp nước Bản Đò, xã Phú Lệ	Bản Đò, xã Phú Lệ				0		0	20					0		0		20			1	
33	Công trình cấp nước Bản Trung Tân, xã Phú Lệ	Bản Trung Tân, xã Phú Lệ				0		0	20					0		0		20			1	
34	Công trình cấp nước Bản En, xã Phú Lệ	Bản En, xã Phú Lệ				0		0	20					0		0		20			1	
35	Công trình cấp nước Bản Chăng, xã Phú Lệ	Bản Chăng, xã Phú Lệ				0		0	20					0		0		20			1	
36	Công trình cấp nước Bản Uôn, xã Phú Lệ	Bản Uôn, xã Phú Lệ				0		0	20					0		0		20			1	
37	Công trình cấp nước Bản Páng, xã Phú Lệ	Bản Páng, xã Phú Lệ				0		0	20					0		0		20			1	
38	Công trình cấp nước Bản Thành Tân, xã Trung Thành	Bản Thành Tân, xã Trung Thành				0		0			0			0		0		0				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
39	Công trình cấp nước Bản Pu, xã Trung Thành	Bản Pu, xã Trung Thành				0		0	20					0		0		20			1	
40	Công trình cấp nước Bản Bai, xã Trung Thành	Bản Bai, xã Trung Thành				0		0			0			0		0		0				1
41	Công trình cấp nước Bản Sơn Thành, xã Trung Thành	Bản Sơn Thành, xã Trung Thành				0		0			0			0		0		0				1
42	Công trình cấp nước Bản Thành Yên, xã Trung Thành	Bản Thành Yên, xã Trung Thành				0		0			0			0		0		0				1
43	Công trình cấp nước Bản Tân Hương, xã Trung Thành	Bản Tân Hương, xã Trung Thành				0		0	20					0		0		20			1	
44	Công trình cấp nước Bản Bước, xã Trung Thành	Bản Bước, xã Trung Thành				0		0			0			0		0		0				1
45	Công trình cấp nước Bản Chiềng, xã Trung Thành	Bản Chiềng, xã Trung Thành				0		0			0			0		0		0				1
46	Công trình cấp nước Bản Tân Lập, xã Trung Thành	Bản Tân Lập, xã Trung Thành				0		0			0			0		0		0				1
47	Công trình cấp nước Bản Bước Hiềng, xã Trung Thành	Bản Bước Hiềng, xã Trung Thành				0		0			0			0		0		0				1
48	Công trình cấp nước Bản Tang, xã Trung Thành	Bản Tang, xã Trung Thành				0		0	20					0		0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
49	Công trình cấp nước Bản Trung Tiến, xã Trung Thành	Bản Tiến Thắng, xã Trung Thành				0		0			0			0		0		0				1
50	Công trình cấp nước Bản Trung tâm, xã Trung Thành	Bản Tiến Thắng, xã Trung Thành				0		0			0			0		0		0				1
51	Công trình cấp nước Bản Sạy, xã Trung Thành	Bản Sạy, xã Trung Thành				0		0	20					0		0		20			1	
52	Công trình cấp nước Bản Cá, xã Trung Thành	Bản Cá, xã Trung Thành				0		0			0			0		0		0				1
53	Công trình cấp nước Bản Phai, xã Trung Thành	Bản Phai, xã Trung Thành				0		0			0			0		0		0				1
54	Công trình cấp nước Bản Ta Bán, xã Trung Sơn	Bản Ta Bán, xã Trung Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
55	Công trình cấp nước Bản Pạo, xã Trung Sơn	Bản Pạo, xã Trung Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
56	Công trình cấp nước Bản Chiềng, xã Trung Sơn	Bản Chiềng, xã Trung Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
57	Công trình cấp nước Bản Bó, xã Trung Sơn	Bản Bó, xã Trung Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
58	Công trình cấp nước Bản Co Me, xã Trung Sơn	Bản Co Me, xã Trung Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
59	Công trình cấp nước Bản Pượn, xã Trung Sơn	Bản Pượn, xã Trung Sơn				0		0	20					0		0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
60	Công trình cấp nước Bản Na Cốc, xã Nam Xuân	Bản Na Cốc, xã Nam Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
61	Công trình cấp nước Bản Trung tâm xã, xã Nam Xuân	Bản Trung tâm xã, xã Nam Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
62	Công trình cấp nước Bản Nam Tân, xã Nam Xuân	Bản Nam Tân, xã Nam Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
63	Công trình cấp nước Bản Bút, xã Nam Xuân	Bản Bút, xã Nam Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
64	Công trình cấp nước Bản Khuông, xã Nam Xuân	Bản Khuông, xã Nam Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
65	Công trình cấp nước Bản Đụn Pù, xã Nam Xuân	Bản Đụn Pù, xã Nam Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
66	Công trình cấp nước Bản Na Lặc, xã Nam Xuân	Bản Na Lặc, xã Nam Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
67	Công trình cấp nước Bản Hang Phi, xã Nam Xuân	Bản Hang Phi, xã Nam Xuân				0		0			0			0		0		0				1
68	Công trình cấp nước Bản Khang 1, xã Nam Xuân	Bản Khang 1, xã Nam Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
69	Công trình cấp nước Bản Ngà, xã Nam Xuân	Bản Ngà, xã Nam Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
70	Công trình cấp nước Bản Cốc 2, xã Nam Xuân	Bản Cốc 2, xã Nam Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
71	Công trình cấp	Bản Tiền Lập, xã				0		0	20					0		0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	nước Bản Tiên Lập, xã Nam Xuân	Nam Xuân																				
72	Công trình cấp nước Bản Phố Mới, xã Nam Xuân	Bản Phố Mới, xã Nam Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
73	Công trình cấp nước Bản Cốc 1, xã Nam Xuân	Bản Cốc 1, xã Nam Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
74	Công trình cấp nước Bản Khang 2, xã Nam Xuân	Bản Khang 2, xã Nam Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
75	Công trình cấp nước Bản Cua, xã Nam Xuân	Bản Cua, xã Nam Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
76	Công trình cấp nước Bản Ken 2, xã Nam Xuân	Bản Ken 2, xã Nam Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
77	Công trình cấp nước Bản Ngà 2, xã Nam Xuân	Bản Ngà 2, xã Nam Xuân				0		0	20					0		0		20			1	
78	Công trình cấp nước Bản Nót, xã Thiên Phú	Bản Nót, xã Thiên Phú				0		0			0			0		0		0				1
79	Công trình cấp nước Bản Làng, xã Thiên Phú	Bản Làng, xã Thiên Phú				0		0	20					0		0		20			1	
80	Công trình cấp nước Bản Lở, xã Thiên Phú	Bản Lở, xã Thiên Phú				0		0	20					0		0		20			1	
81	Công trình cấp nước Bản Bát, xã Thiên Phú	Bản Bát, xã Thiên Phú				0		0	20					0		0		20			1	
82	Công trình cấp nước Bản Khương, xã Thiên Phú	Bản Khương, xã Thiên Phú				0		0	20					0		0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	xã Thiên Phú																					
83	Công trình cấp nước Bản Chiềng, xã Thiên Phú	Bản Chiềng, xã Thiên Phú				0		0	20					0		0		20			1	
84	Công trình cấp nước Bản Dôi, xã Thiên Phú	Bản Dôi, xã Thiên Phú				0		0	20					0		0		20			1	
85	Công trình cấp nước Bản Chong, xã Thiên Phú	Bản Chong, xã Thiên Phú				0		0	20					0		0		20			1	
86	Công trình cấp nước Bản Háng, xã Thiên Phú	Bản Háng, xã Thiên Phú				0		0	20					0		0		20			1	
87	Công trình cấp nước Bản Sáng, xã Thiên Phú	Bản Sáng, xã Thiên Phú				0		0	20					0		0		20			1	
88	Công trình cấp nước Bản Hàm, xã Thiên Phú	Bản Hàm, xã Thiên Phú				0		0	20					0		0		20			1	
89	Công trình cấp nước Bản Yên, xã Hiền Kiệt	Bản Yên, xã Hiền Kiệt				0		0	20					0		0		20			1	
90	Công trình cấp nước Bản Pheo, xã Hiền Kiệt	Bản Pheo, xã Hiền Kiệt				0		0	20					0		0		20			1	
91	Công trình cấp nước Bản Bó, xã Hiền Kiệt	Bản Bó, xã Hiền Kiệt				0		0	20					0		0		20			1	
92	Công trình cấp nước Bản Lóp Hai, xã Hiền Kiệt	Bản Lóp Hai, xã Hiền Kiệt				0		0	20					0		0		20			1	
93	Công trình cấp nước Bản Hán, xã Hiền Kiệt	Bản Hán, xã Hiền Kiệt				0		0	20					0		0		20			1	
94	Công trình cấp	Bản Chại, xã Hiền				0		0	20					0		0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	nước Bàn Chại, xã Hiền Kiệt	Kiệt																				
95	Công trình cấp nước Bàn Chiềng Cắm, xã Hiền Kiệt	Bản Chiềng Cắm, xã Hiền Kiệt				0		0	20					0		0		20			1	
96	Công trình cấp nước Bàn Cháo, xã Hiền Kiệt	Bản Cháo, xã Hiền Kiệt				0		0	20					0		0		20			1	
97	Công trình cấp nước Bàn Ho, xã Hiền Kiệt	Bản Ho, xã Hiền Kiệt				0		0	20					0		0		20			1	
98	Công trình cấp nước Bàn San, xã Hiền Kiệt	Bản San, xã Hiền Kiệt				0		0	20					0		0		20			1	
99	Công trình cấp nước Bàn Pọng 1, xã Hiền Kiệt	Bản Pọng 1, xã Hiền Kiệt				0		0	20					0		0		20			1	
100	Công trình cấp nước Bàn Chiềng Hin, xã Hiền Kiệt	Bản Chiềng Hin, xã Hiền Kiệt				0		0	20					0		0		20			1	
101	Công trình cấp nước Bàn Pọng 2, xã Hiền Kiệt	Bản Pọng 2, xã Hiền Kiệt				0		0	20					0		0		20			1	
102	Công trình cấp nước Thôn Nội Thành, xã Thạch Quảng	Thôn Nội Thành, xã Thạch Quảng						0			0					0		0				1
103	Công trình cấp nước Thôn Đăng Thượng, xã Thạch Quảng	Thôn Đăng Thượng, xã Thạch Quảng						0			0					0		0				1
104	Công trình cấp nước Thôn Tượng Liên, xã Thạch Quảng	Thôn Tượng Liên, xã Thạch Quảng						0		10			10			0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
105	Công trình cấp nước Thôn Mỹ Đàn, xã Thành Vinh	Thôn Mỹ Đàn, xã Thành Vinh					0				0					0		0				1
106	Công trình cấp nước Thôn Cẩm Bộ, xã Thành Vinh	Thôn Cẩm Bộ, xã Thành Vinh					0				0					0		0				1
107	Công trình cấp nước Thôn Luông, xã Thành Vinh	Thôn Luông, xã Thành Vinh					0			10			10			0		20			1	
108	Công trình cấp nước Thôn Mục Long, xã Thành Vinh	Thôn Mục Long, xã Thành Vinh					0			10			10			0		20			1	
109	Công trình cấp nước Thôn Mỹ Lợi, xã Thành Vinh	Thôn Mỹ Lợi, xã Thành Vinh					0				0					0		0				1
110	Công trình cấp nước Thôn Cầu Ròng, xã Kim Tân	Thôn Cầu Ròng xã Kim Tân					0			10			10			0		20			1	
111	Công trình cấp nước Thôn Thành Vãn, xã Kim Tân	Thôn Thành Vãn, xã Kim Tân			0		0							0		0						1
112	Công trình cấp nước Thôn Đồng Đa, xã Vân Du	Thôn Đồng Đa, xã Vân Du					0			10						0		10				1
113	Công trình cấp nước Thôn Đồng Chư, xã Vân Du	Thôn Đồng Chư, xã Vân Du					0				0					0		0				1
114	Công trình cấp nước Thôn Phù Bản, xã Vân Du	Thôn Phù Bản, xã Vân Du					0				0					0		0				1
115	Công trình cấp	Thôn Bái Đang, xã					0			10			10			0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	nước Thôn Bái Đàng, xã Vân Du	Vân Du																				
116	Công trình cấp nước Thôn Đồng Tiến, xã Thạch Bình	Thôn Đồng Tiến, xã Thạch Bình						0			0					0		0				1
117	Công trình cấp nước Thôn Đồng Hương, xã Thạch Bình	Thôn Đồng Hương, xã Thạch Bình						0		10			10			0		20			1	
118	Công trình cấp nước Thôn Bái Đàng, xã Thạch Bình	Thôn Bái Đàng, xã Thạch Bình						0			0					0		0				1
119	Công trình cấp nước Thôn Bằng Lợi, xã Thạch Bình	Thôn Bằng Lợi, xã Thạch Bình						0			0					0		0				1
120	Công trình cấp nước Thôn Đại Dương, xã Thạch Bình	Thôn Đại Dương, xã Thạch Bình						0			0					0		0				1
121	Công trình cấp nước Thôn 5, xã Thạch Bình	Thôn 5, xã Thạch Bình						0			0					0		0				1
122	Công trình cấp nước Thôn Thành Du, xã Ngọc Trạo	Thôn Thành Du, xã Ngọc Trạo						0			0					0		0				1
123	Công trình cấp nước Thôn Khe Tre, xã Xuân Du	Thôn Khe Tre, xã Xuân Du				0		0			0			0		0		0				1
124	Công trình cấp nước Thôn Đồng Thung, xã Xuân Du	Thôn Đồng Thung, xã Xuân Du				0		0	20					0		0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
125	Công trình cấp nước Thôn Mố 1, xã Xuân Du	Thôn Mố 1, xã Xuân Du				0		0			0			0		0		0				1
126	Công trình cấp nước Thôn Đông, xã Xuân Du	Thôn Đông, xã Xuân Du				0		0			0			0		0		0				1
127	Công trình cấp nước Thôn 2, xã Xuân Du	Thôn 2, xã Xuân Du				0		0			0			0		0		0				1
128	Công trình cấp nước Thôn Thanh Xuân, xã Xuân Thái	Thôn Thanh Xuân, xã Xuân Thái				0		0			0			0		0		0				1
129	Công trình cấp nước Thôn Quảng Đại, xã Xuân Thái	Thôn Quảng Đại, xã Xuân Thái				0		0	20					0		0		20			1	
130	Công trình cấp nước Thôn Yên Vinh, xã Xuân Thái	Thôn Yên Vinh xã Xuân Thái				0		0	20					0		0		20			1	
131	Công trình cấp nước Thôn Phụng Xuân, xã Như Thanh	Thôn Phụng Xuân, xã Như Thanh				0		0	20					0		0		20			1	
132	Công trình cấp nước Bàn Thành Công, xã Thiết Ống	Bàn Thành Công, xã Thiết Ống				0		0			0			0		0		0				1
133	Công trình cấp nước Bàn Đồn biên phòng, xã Thiết Ống	Bàn Đồn biên phòng, xã Thiết Ống				0		0			0			0		0		0				1
134	Công trình cấp nước Bàn Kê, xã Thiết Ống	Bàn Kê, xã Thiết Ống				0		0	20					0		0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
135	Công trình cấp nước Bản Cha, xã Thiết Kế	Bản Cha, xã Thiết Kế				0		0			0			0		0		0				1
136	Công trình cấp nước Thôn Tén Mới, xã Cỏ Lũng	Thôn Tén Mới, xã Cỏ Lũng				0		0	20					0		0		20			1	
137	Công trình cấp nước Thôn Nà Kha, xã Cỏ Lũng	Thôn Nà Kha, xã Cỏ Lũng				0		0			0			0		0		0				1
138	Công trình cấp nước Thôn Ấm (cũ), xã Cỏ Lũng	Thôn Ấm Hiều, Cỏ Lũng				0		0	20					0		0		20			1	
139	Công trình cấp nước Thôn Hiều (cũ), xã Cỏ Lũng	Thôn Ấm Hiều, Cỏ Lũng				0		0	20					0		0		20			1	
140	Công trình cấp nước Thôn Bá, xã Cỏ Lũng	Thôn Bá, Cỏ Lũng				0		0	20					0		0		20			1	
141	Công trình cấp nước Thôn Mười, xã Cỏ Lũng	Thôn Mười, Cỏ Lũng				0		0	20					0		0		20			1	
142	Công trình cấp nước Thôn Sơn, xã Cỏ Lũng	Thôn Sơn, Cỏ Lũng				0		0	20					0		0		20			1	
143	Công trình cấp nước Thôn Cao, xã Cỏ Lũng	Thôn Cao, Cỏ Lũng				0		0	20					0		0		20			1	
144	Công trình cấp nước Thôn Bó, xã Cỏ Lũng	Thôn Bó, Cỏ Lũng				0		0	20					0		0		20			1	
145	Công trình cấp nước Thôn Trình, xã Cỏ Lũng	Thôn Trình, Cỏ Lũng				0		0	20					0		0		20			1	
146	Công trình cấp nước Thôn Pồn	Thôn Pồn Thành Công, Cỏ Lũng				0		0			0			0		0		0				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	(cũ), Bản Pôn Thành Công, xã Cồ Lũng																					
147	Công trình cấp nước Thôn Thành Công (cũ), Bản Pôn Thành Công, xã Cồ Lũng	Thôn Pôn Thành Công, Cồ Lũng				0		0			0			0		0		0				1
148	Công trình cấp nước Thôn Cao Hoong, xã Cồ Lũng	Thôn Cao Hoong, Cồ Lũng				0		0			0			0		0		0				1
149	Công trình cấp nước Thôn Kịt, xã Lũng Cao	Bản Kịt, Cồ Lũng				0		0			0			0		0		0				1
150	Công trình cấp nước Bản Đông Điềng, xã Pù Luông	Bản Đông Điềng, xã Pù Luông				0		0			0			0		0		0				1
151	Công trình cấp nước Bản Pà Khả, xã Pù Luông	Bản Pà Khả, xã Pù Luông				0		0			0			0		0		0				1
152	Công trình cấp nước Bản Eo Kén, xã Pù Luông	Bản Eo Kén, xã Pù Luông				0		0			0			0		0		0				1
153	Công trình cấp nước Bản Nông Công, xã Pù Luông	Bản Nông Công, xã Pù Luông				0		0			0			0		0		0				1
154	Công trình cấp nước Bản Lặc, xã Pù Luông	Bản Lặc, xã Pù Luông				0		0	20					0		0		20			1	
155	Công trình cấp nước Bản Ươi, xã Pù Luông	Bản Ươi, xã Pù Luông				0		0			0			0		0		0				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
156	Công trình cấp nước Bản Đôn, xã Pù Luông	Bản Đôn, xã Pù Luông				0		0			0			0		0		0				1
157	Công trình cấp nước Bản Đanh, xã Pù Luông	Bản Đanh, xã Pù Luông				0		0	20					0		0		20			1	
158	Công trình cấp nước Bản Chu, xã Pù Luông	Bản Chu, xã Pù Luông				0		0	20					0		0		20			1	
159	Công trình cấp nước Bản Đôn, xã Pù Luông	Bản Đôn, xã Pù Luông				0		0			0			0		0		0				1
160	Công trình cấp nước Bản Leo, xã Pù Luông	Bản Leo, xã Pù Luông				0		0			0			0		0		0				1
161	Công trình cấp nước Bản Ngồn, xã Pù Luông	Bản Ngồn, xã Pù Luông				0		0			0			0		0		0				1
162	Công trình cấp nước Bản Cốc, xã Pù Luông	Bản Cốc, xã Pù Luông				0		0			0			0		0		0				1
163	Công trình cấp nước Bản Bầm, xã Pù Luông	Bản Bầm, xã Pù Luông				0		0	20				10			0		30			1	
164	Công trình cấp nước Bản Ba, xã Bá Thước	Bản Ba, xã Bá Thước				0		0	20					0		0		20			1	
165	Công trình cấp nước Bản Tôm, xã Bá Thước	Bản Tôm, xã Bá Thước				0		0	20					0		0		20			1	
166	Công trình cấp nước Bản La Hán, xã Bá Thước	Bản La Hán, xã Bá Thước				0		0	20					0		0		20			1	
167	Công trình cấp nước Bản Chiềng Lau, xã Bá Thước	Bản Chiềng Lau, xã Bá Thước				0		0	20					0		0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Lau, xã Bá Thước																					
168	Công trình cấp nước Bản Man, xã Bá Thước	Bản Man Môn, xã Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
169	Công trình cấp nước Bản Môn, xã Bá Thước	Bản Man Môn, xã Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
170	Công trình cấp nước Bản Khiêng, xã Bá Thước	Bản Khiêng, xã Bá Thước				0		0	20					0		0		20			1	
171	Công trình cấp nước Bản Tré, xã Bá Thước	Bản Tré, xã Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
172	CTCn bản Cà, xã Bá Thước	Bản Cà, xã Bá Thước				0		0	20					0		0		20			1	
173	Công trình cấp nước Bản Chu, xã Bá Thước	Bản Chu, xã Bá Thước				0		0			0			0		0		0				1
174	Công trình cấp nước Bản Khả, xã Điền Lư	Bản Khả, xã Điền Lư				0		0			0			0		0		0				1
175	Công trình cấp nước Bản Mé, xã Điền Lư	Bản Mé, xã Điền Lư				0		0			0			0		0		0				1
176	Công trình cấp nước Bản Mý, xã Điền Lư	Bản Mý, xã Điền Lư				0		0			0			0		0		0				1
177	Công trình cấp nước Bản Chiềng Lắm, xã Điền Lư	Bản Chiềng Lắm, xã Điền Lư				0		0			0			0		0		0				1
178	Công trình cấp nước Bản Kình, xã Văn Nho	Bản Kình, xã Văn Nho				0		0		10				0		0		10			1	
179	Công trình cấp nước Bản Xà	Bản Xà Luộc, xã Văn Nho				0		0			0			0		0		0				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Luộc, xã Văn Nho																					
180	Công trình cấp nước Bản Đền, xã Diên Quang	Bản Đền, xã Diên Quang				0		0			0			0		0		0				1
181	Công trình cấp nước Bản Bưng, xã Diên Quang	Bản Bưng, xã Diên Quang				0		0	20					0		0		20			1	
182	Công trình cấp nước Bản Né, xã Diên Quang	Bản Né, xã Diên Quang				0		0			0			0		0		0				1
183	Công trình cấp nước Bản Nan, xã Diên Quang	Bản Nan, xã Diên Quang				0		0	20				20			0		40			1	
184	Công trình cấp nước Bản Hồ Quang, xã Diên Quang	Bản Hồ Quang, xã Diên Quang				0		0			0			0		0		0				1
185	Công trình cấp nước Bản Mười, xã Diên Quang	Bản Mười, xã Diên Quang				0		0			0			0		0		0				1
186	Công trình cấp nước Bản Đồi Muồn, xã Diên Quang	Bản Đồi Muồn, xã Diên Quang				0		0			0			0		0		0				1
187	Công trình cấp nước Bản Tam Liên, xã Diên Quang	Bản Tam Liên, xã Diên Quang				0		0			0			0		0		0				1
188	Công trình cấp nước Bản Vèn Âm Khà, xã Diên Quang	Bản Vèn Âm Khà, xã Diên Quang				0		0			0			0		0		0				1
189	Công trình cấp nước Bản Xê, xã Diên Quang	Bản Xê, xã Diên Quang				0		0			0			0		0		0				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
190	Công trình cấp nước Bản Un, xã Điện Quang	Bản Un, xã Điện Quang				0		0			0			0		0		0				1
191	Công trình cấp nước Bản Má, xã Điện Quang	Bản Má, xã Điện Quang				0		0			0			0		0		0				1
192	Công trình cấp nước Bản Lau, xã Điện Quang	Bản Lau, xã Điện Quang				0		0			0			0		0		0				1
193	Công trình cấp nước Bản Chiềng Mung, xã Điện Quang	Bản Chiềng Mung, xã Điện Quang				0		0			0			0		0		0				1
194	Công trình cấp nước Thôn Mật Thành, xã Quý Lương	Thôn Mật Thành, xã Quý Lương				0		0	20				10			0		30			1	
195	Công trình cấp nước Thôn Trung Thành, xã Quý Lương	Thôn Trung Thành, xã Quý Lương				0		0	20				10			0		30			1	
196	Công trình cấp nước Thôn Són, xã Quý Lương	Thôn Són, xã Quý Lương				0		0	20				10			0		30			1	
197	Công trình cấp nước Thôn Đàm, xã Quý Lương	Thôn Đàm, xã Quý Lương				0		0	20				10			0		30			1	
198	Công trình cấp nước Thôn Trần, xã Quý Lương	Thôn Trần, xã Quý Lương				0		0	20				10			0		30			1	
199	Công trình cấp nước Thôn Đạo, xã Quý Lương	Thôn Đạo, xã Quý Lương				0		0	20				10			0		30			1	
200	Công trình cấp nước Bản Thạch	Bản Thạch Minh, xã Cẩm Thạch				0		0			0			0		0		0				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Minh, xã Cẩm Thạch																					
201	Công trình cấp nước Bản Mòng, xã Cẩm Thạch	Bản Mòng, xã Cẩm Thạch				0		0			0			0		0		0				1
202	Công trình cấp nước Bản Đồi, xã Cẩm Thạch	Bản Đồi, xã Cẩm Thạch				0		0			0			0		0		0				1
203	Công trình cấp nước Bản Thạch An, xã Cẩm Thạch	Bản Thạch An, xã Cẩm Thạch				0		0			0			0		0		0				1
204	Công trình cấp nước Bản Hạc Sơn, xã Cẩm Thạch	Bản Hạc Sơn, xã Cẩm Thạch				0		0	20				10			0		30			1	
205	Công trình cấp nước Bản Bình Yên, xã Cẩm Thạch	Bản Bình Yên, xã Cẩm Thạch				0		0	20				10			0		30			1	
206	Công trình cấp nước Bản Muốt, xã Cẩm Thạch	Bản Muốt, xã Cẩm Thạch				0		0			0			0		0		0				1
207	Công trình cấp nước Bản Trảy, xã Cẩm Thạch	Bản Trảy, xã Cẩm Thạch				0		0			0			0		0		0				1
208	Công trình cấp nước Bản Ngọc Vóc, xã Cẩm Vân	Bản Ngọc Vóc, xã Cẩm Vân				0		0			0			0		0		0				1
209	Công trình cấp nước Thôn Thành Công, xã Cẩm Vân	Thôn Thành Công, xã Cẩm Vân				0		0			0			0		0		0				1
210	Công trình cấp nước Thôn Sơn Lập, xã Cẩm Vân	Thôn Sơn Lập, xã Cẩm Vân				0		0			0			0		0		0				1
211	Công trình cấp	Bản Hoà Thuận, xã				0		0	20				10			0		30			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	nước Bản Hoà Thuận, xã Cẩm Tú	Cẩm Tú																				
212	Công trình cấp nước Thôn Quý Tân, xã Cẩm Tú	Thôn Quý Tân, xã Cẩm Tú				0		0			0			0		0		0				1
213	Công trình cấp nước Thôn Quý Thanh, xã Cẩm Tú	Thôn Quý Thanh, xã Cẩm Tú				0		0			0			0		0		0				1
214	Công trình cấp nước Thôn Quý Long, xã Cẩm Tú	Thôn Quý Long, xã Cẩm Tú				0		0			0			0		0		0				1
215	Công trình cấp nước Thôn Quý Tiến, xã Cẩm Tú	Thôn Quý Tiến, xã Cẩm Tú				0		0			0			0		0		0				1
216	Công trình cấp nước Thôn Thái Long, xã Cẩm Tân	Thôn Thái Long, xã Cẩm Tân				0		0		10				0		0		10			1	
217	Công trình cấp nước Thôn Tân Long, xã Cẩm Tân	Thôn Tân Long, xã Cẩm Tân				0		0			0			0		0		0				1
218	Công trình cấp nước Thôn Vân Ngọc, xã Cẩm Tân	Thôn Vân Ngọc, xã Cẩm Tân				0		0	20					0		0		20			1	
219	Công trình cấp nước Thôn Cao Long, xã Cẩm Tân	Thôn Cao Long, xã Cẩm Tân				0		0	20					0		0		20			1	
220	Công trình cấp nước Thôn Long Tiến, xã Cẩm Tân	Thôn Long Tiến, xã Cẩm Tân				0		0			0			0		0		0				1
221	Công trình cấp nước Thôn Sơn Long, xã Cẩm Tân	Thôn Sơn Long, xã Cẩm Tân				0		0			0			0		0		0				1
222	Công trình cấp nước Thôn Phi Long, xã Cẩm Tân	Thôn Phi Long, xã Cẩm Tân				0		0			0			0		0		0				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
223	Công trình cấp nước Thôn Đồng Lão, xã Cẩm Thủy	Thôn Đồng Lão, xã Cẩm Thủy				0		0			0			0		0		0				1
224	Công trình cấp nước Thôn Trung tâm, xã Yên Khương	Thôn Trung tâm, xã Yên Khương				0		0	20					0		0		20			1	
225	Công trình cấp nước Bản Muồng, xã Yên Khương	Bản Muồng, xã Yên Khương				0		0			0			0		0		0				1
226	Công trình cấp nước Bản Xã, xã Yên Khương	Bản Xã, xã Yên Khương				0		0			0			0		0		0				1
227	Công trình cấp nước Bản Yên Lập, xã Yên Khương	Bản Yên Lập, xã Yên Khương				0		0			0			0		0		0				1
228	Công trình cấp nước Bản Hăng, xã Yên Khương	Bản Hăng, xã Yên Khương				0		0			0			0		0		0				1
229	Công trình cấp nước Bản Nậm Đanh, xã Yên Khương	Bản Nậm Đanh, xã Yên Khương				0		0			0			0		0		0				1
230	Công trình cấp nước Bản Mè, xã Yên Khương	Bản Mè, xã Yên Khương				0		0			0			0		0		0				1
231	Công trình cấp nước Bản Giăng, xã Yên Khương	Bản Giăng, xã Yên Khương				0		0	20					0		0		20			1	
232	Công trình cấp nước Bản Tú Chiềng, xã Yên Khương	Bản Tú Chiềng, xã Yên Khương				0		0	20					0		0		20			1	
233	Công trình cấp	Bản Năng Cát, xã				0		0			0			0		0		0				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	nước Bàn Năng Cát, xã Linh Sơn	Linh Sơn																				
234	Công trình cấp nước Bàn Hắc, xã Linh Sơn	Bàn Hắc, xã Linh Sơn				0		0			0			0		0		0				1
235	Công trình cấp nước Bàn Cây, xã Linh Sơn	Bàn Cây, xã Linh Sơn				0		0			0			0		0		0				1
236	Công trình cấp nước Bàn Giăng, xã Linh Sơn	Bàn Giăng, xã Linh Sơn				0		0			0			0		0		0				1
237	Công trình cấp nước Bàn Vin, xã Linh Sơn	Bàn Vin, xã Linh Sơn				0		0			0			0		0		0				1
238	Công trình cấp nước Bàn Oi, xã Linh Sơn	Bàn Oi, xã Linh Sơn				0		0			0			0		0		0				1
239	Công trình cấp nước Bàn Húng, xã Giao An	Bàn Húng, xã Giao An				0		0	20					0		0		20			1	
240	Công trình cấp nước Bàn Làng Viên, xã Giao An	Bàn Làng Viên, xã Giao An				0		0	10		0			0		0		10				1
241	Công trình cấp nước Bàn Làng Trô, xã Giao An	Bàn Làng Trô, xã Giao An				0		0	10		0			0		0		10				1
242	Công trình cấp nước Bàn Nghiu, xã Giao An	Bàn Nghiu, xã Giao An				0		0			0			0		0		0				1
243	Công trình cấp nước Bàn Chiềng Lện, xã Giao An	Bàn Chiềng Lện, xã Giao An				0		0			0			0		0		0				1
244	Công trình cấp nước Bàn Lăn Sô, Giao An	Bàn Lăn Sô, Giao An				0		0			0			0		0		0				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
245	Công trình cấp nước Bản Tân Sơn, Đồng Lương	Bản Tân Sơn, Đồng Lương				0		0	20					0		0		20			1	
246	Công trình cấp nước Bản Tân Bình, xã Đồng Lương	Bản Tân Bình, xã Đồng Lương				0		0	20					0		0		20			1	
247	Công trình cấp nước Bản Thung, xã Đồng Lương	Bản Thung, xã Đồng Lương				0		0	20					0		0		20			1	
248	Công trình cấp nước Bản Tân Biên, xã Đồng Lương	Bản Tân Biên, xã Đồng Lương				0		0	20					0		0		20			1	
249	Công trình cấp nước Bản Tân Cương, xã Đồng Lương	Bản Tân Cương, xã Đồng Lương				0		0	20					0		0		20			1	
250	Công trình cấp nước Thôn Chạc Rạnh, xã Đồng Lương	Thôn Chạc Rạnh, xã Đồng Lương				0		0	20			20				0		40			1	
251	Công trình cấp nước Bản U, xã Bản Phú	Bản U, xã Bản Phú				0		0	20					0		0		20			1	
252	Công trình cấp nước Bản Lót, xã Văn Phú	Bản Lót, xã Văn Phú				0		0			0			0		0		0				1
253	Công trình cấp nước Bản Cắm, xã Văn Phú	Bản Cắm, xã Văn Phú				0		0	20					0		0		20			1	
254	Công trình cấp nước Bản Lọng, xã Văn Phú	Bản Lọng, xã Văn Phú				0		0			0			0		0		0				1
255	Công trình cấp nước Bản Púa, xã Văn Phú	Bản Púa, xã Văn Phú				0		0	20					0		0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Văn Phú																					
256	Công trình cấp nước Bản Ngày, xã Văn Phú	Bản Ngày, xã Văn Phú				0		0	20					0		0		20			1	
257	Công trình cấp nước Bản Đôn, xã Văn Phú	Bản Đôn, xã Văn Phú				0		0			0			0		0		0				1
258	Công trình cấp nước Bản Tiên, xã Văn Phú	Bản Tiên, xã Văn Phú				0		0	20					0		0		20			1	
259	Công trình cấp nước Bản Vắn, xã Yên Thắng	Bản Vắn, xã Yên Thắng				0		0	20					0		0		20			1	
260	Công trình cấp nước Bản Vân, xã Yên Thắng	Bản Vân, xã Yên Thắng				0		0	20					0		0		20			1	
261	Công trình cấp nước Bản Vịn, xã Yên Thắng	Bản Vịn, xã Yên Thắng				0		0	20					0		0		20			1	
262	Công trình cấp nước Bản Pốc, xã Yên Thắng	Bản Pốc, xã Yên Thắng				0		0	20					0		0		20			1	
263	Công trình cấp nước Bản Con, xã Yên Thắng	Bản Con, xã Yên Thắng				0		0	20					0		0		20			1	
264	Công trình cấp nước Bản Tráng, xã Yên Thắng	Bản Tráng, xã Yên Thắng				0		0			0			0		0		0				1
265	Công trình cấp nước Bản Ngâm, xã Yên Thắng	Bản Ngâm, xã Yên Thắng				0		0	20					0		0		20			1	
266	Công trình cấp nước Bản Phú Nam, xã Trung Hạ	Bản Phú Nam, xã Trung Hạ				0		0	20					0		0		20			1	
267	Công trình cấp	Bản Cạn, xã Trung				0		0	20					0		0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	nước Bản Cạn, xã Trung Hạ	Hạ																				
268	Công trình cấp nước Bản Mòn, xã Trung Hạ	Bản Mòn, xã Trung Hạ				0		0			0			0		0		0				1
269	Công trình cấp nước Bản Piềng Phố, xã Trung Hạ	Bản Piềng Phố, xã Trung Hạ				0		0	20					0		0		20			1	
270	Công trình cấp nước Bản La, xã Trung Hạ	Bản La, xã Trung Hạ				0		0			0			0		0		0				1
271	Công trình cấp nước Bản Muồng, xã Trung Hạ	Bản Muồng, xã Trung Hạ				0		0			0			0		0		0				1
272	Công trình cấp nước Bản Xây, xã Trung Hạ	Bản Xây, xã Trung Hạ				0		0	20					0		0		20			1	
273	Công trình cấp nước Bản Xanh, xã Trung Hạ	Bản Xanh, xã Trung Hạ				0		0	20		0			0		0		20			1	
274	Công trình cấp nước Bản Bá, xã Trung Hạ	Bản Bá, xã Trung Hạ				0		0			0			0		0		0				1
275	Công trình cấp nước Bản Chiềng Xầy, Trung Hạ	Bản Chiềng Xầy, Trung Hạ				0		0	20					0		0		20			1	
276	Công trình cấp nước Bản Din, xã Trung Hạ	Bản Din, xã Trung Hạ				0		0	20					0		0		20			1	
277	Công trình cấp nước Bản Lợi, xã Trung Hạ	Bản Lợi, xã Trung Hạ				0		0			0			0		0		0				1
278	Công trình cấp nước Bản Lốc, xã Trung Hạ	Bản Lốc, xã Trung Hạ				0		0			0			0		0		0				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
279	Công trình cấp nước Bản Chè, xã Trung Hạ	Bản Chè, xã Trung Hạ				0		0			0			0		0		0				1
280	Công trình cấp nước Bản Lằm, xã Trung Hạ	Bản Lằm, xã Trung Hạ				0		0	20					0		0		20			1	
281	Công trình cấp nước Bản Pọng, xã Trung Hạ	Bản Pọng, xã Trung Hạ				0		0	20					0		0		20			1	
282	Công trình cấp nước Bản Đe, xã Trung Hạ	Bản Đe, xã Trung Hạ				0		0			0			0		0		0				1
283	Công trình cấp nước Bản Cum, xã Trung Hạ	Bản Cum, xã Trung Hạ				0		0			0			0		0		0				1
284	Công trình cấp nước Bản TK Km22, xã Trung Hạ	Bản TK Km22, xã Trung Hạ				0		0	20					0		0		20			1	
285	Công trình cấp nước Bản Bàng, xã Quan Sơn	Bản Bàng, xã Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
286	Công trình cấp nước Bản Máy, xã Quan Sơn	Bản Máy, xã Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
287	Công trình cấp nước Bản Bôn, xã Quan Sơn	Bản Bôn, xã Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
288	Công trình cấp nước Bản Ngâm, xã Quan Sơn	Bản Ngâm, xã Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
289	Công trình cấp nước Bản Bách, xã Quan Sơn	Bản Bách, xã Quan Sơn				0		0			0			0		0		0				1
290	Công trình cấp	Bản Khạn, xã Quan				0		0	20					0		0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	nước Bàn Khạn, xã Quan Sơn	Sơn																				
291	Công trình cấp nước Khu phố Păng, xã Quan Sơn	Khu phố Păng, xã Quan Sơn				0		0			0			0		0		0				1
292	Công trình cấp nước Khu phố Bìn, xã Quan Sơn	Khu phố Bìn, xã Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
293	Công trình cấp nước Khu phố Hao, xã Quan Sơn	Khu phố Hao, xã Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
294	Công trình cấp nước Khu phố Hẹ, xã Quan Sơn	Khu phố Hẹ, xã Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
295	Công trình cấp nước TT Khu phố 5, Khu phố 4, Khu phố 3, Khu phố 1	Khu phố 5, Khu phố 4, Khu phố 3, Khu phố 1 xã Quan Sơn				0		0	20					0		0		20			1	
296	Công trình cấp nước Bàn Khoé, xã Tam Lư	Bàn Piềng Khoé, xã Tam Lư				0		0	20					0		0		20			1	
297	Công trình cấp nước Bàn Muống, xã Tam Lư	Bàn Muống, xã Tam Lư				0		0	20					0		0		20			1	
298	Công trình cấp nước Bàn Hát, xã Tam Lư	Bàn Hát, xã Tam Lư				0		0	20					0		0		20			1	
299	Công trình cấp nước Bàn Tình, xã Tam Lư	Bàn Tình, xã Tam Lư				0		0			0			0		0		0				1
300	Công trình cấp nước Bàn Hậu, xã Tam Lư	Bàn Hậu, xã Tam Lư				0		0			0			0		0		0				1
301	Công trình cấp nước Bàn Piềng	Bàn Piềng Khoé, xã Tam Lư				0		0			0			0		0		0				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Khoé, xã Tam Lư																					
302	Công trình cấp nước Bản Sại, xã Tam Lư	Bản Sại, xã Tam Lư				0		0			0			0		0		0				1
303	Công trình cấp nước Bản Làng, xã Tam Lư	Bản Làng, xã Tam Lư				0		0			0			0		0		0				1
304	Công trình cấp nước Bản Lầu, xã Tam Lư	Bản Lầu, xã Tam Lư				0		0			0			0		0		0				1
305	Công trình cấp nước Bản Nà Oí, xã Tam Lư	Bản Nà Oí, xã Tam Lư				0		0	20					0		0		20			1	
306	Công trình cấp nước Bản Xum, xã Tam Lư	Bản Xum, xã Tam Lư				0		0	20					0		0		20			1	
307	Công trình cấp nước Bản Hạ, xã Tam Lư	Bản Hạ, xã Tam Lư				0		0			0			0		0		0				1
308	Công trình cấp nước Bản Sỏi Thành, TT Sơn Lư, Quan Sơn	Khu Sỏi, xã Tam Lư				0		0	20					0				20			1	
309	Công trình cấp nước Bản Mò, xã Tam Thanh	Bản Mò, xã Tam Thanh				0		0	20					0		0		20			1	
310	Công trình cấp nước Bản Ngâm, xã Tam Thanh	Bản Ngâm, xã Tam Thanh				0		0	20					0		0		20			1	
311	Công trình cấp nước Bản Phe, xã Tam Thanh	Bản Phe, xã Tam Thanh				0		0	20					0		0		20			1	
312	Công trình cấp nước Bản Na Ấu, xã Tam Thanh	Bản Na Ấu, xã Tam Thanh				0		0	20					0		0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
313	Công trình cấp nước Bản Bôn, xã Tam Thanh	Bản Bôn, xã Tam Thanh				0		0	20					0		0		20			1	
314	Công trình cấp nước Bản Súa, xã Sơn Điện	Bản Súa, xã Sơn Điện				0		0			0			0		0		0				1
315	Công trình cấp nước Bản Na Phường, xã Sơn Điện	Bản Na Phường, xã Sơn Điện				0		0			0			0		0		0				1
316	Công trình cấp nước Bản Na Lộc, xã Sơn Điện	Bản Na Lộc, xã Sơn Điện				0		0			0			0		0		0				1
317	Công trình cấp nước Bản Bun, xã Sơn Điện	Bản Bun, xã Sơn Điện				0		0			0			0		0		0				1
318	Công trình cấp nước Bản Xa Mang, xã Sơn Điện	Bản Xa Mang, xã Sơn Điện				0		0			0			0		0		0				1
319	Công trình cấp nước Bản Tân Sơn, xã Sơn Điện	Bản Tân Sơn, xã Sơn Điện				0		0			0			0		0		0				1
320	Công trình cấp nước Bản Nhài, xã Sơn Điện	Bản Nhài, xã Sơn Điện				0		0			0			0		0		0				1
321	Công trình cấp nước Bản Na Nghiu, xã Sơn Điện	Bản Na Nghiu, xã Sơn Điện				0		0			0			0		0		0				1
322	Công trình cấp nước Bản Ngâm, xã Sơn Điện	Bản Ngâm, xã Sơn Điện				0		0			0			0		0		0				1
323	Công trình cấp nước Bản Ban, xã Sơn Điện	Bản Ban, xã Sơn Điện				0		0			0			0		0		0				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Sơn Điện																					
324	Công trình cấp nước Bản Na Hồ, xã Sơn Điện	Bản Na Hồ, xã Sơn Điện				0		0			0			0		0		0				1
325	Công trình cấp nước Bản Luốc Lầu, xã Mường Mìn	Bản Luốc Lầu, xã Mường Mìn			10			0	20					0		0		30			1	
326	Công trình cấp nước Bản Bơn, xã Mường Mìn	Bản Bơn, xã Mường Mìn			10			0	20					0		0		30			1	
327	Công trình cấp nước tập trung tâm xã Mường Mìn	Bản Luốc, Bản Mìn, Bản Chiềng xã Mường Mìn			10			0	20				10			0		40			1	
328	Công trình cấp nước Bản Yên, xã Mường Mìn	Bản Yên, xã Mường Mìn				0		0			0			0		0		0				1
329	Công trình cấp nước Bản Xuân Thành, xã Sơn Thủy	Bản Xuân Thành, xã Sơn Thủy				0		0		10			10			0		20			1	
330	Công trình cấp nước Bản Thủy Thành, xã Sơn Thủy	Bản Thủy Thành, xã Sơn Thủy				0		0	20				10			0		30			1	
331	Công trình cấp nước Bản Chung Sơn, xã Sơn Thủy	Bản Chung Sơn, xã Sơn Thủy				0		0	20				10			0		30			1	
332	Công trình cấp nước Bản Thủy Sơn, xã Sơn Thủy	Bản Thủy Sơn, xã Sơn Thủy				0		0	20				10			0		30			1	
333	Công trình cấp nước Bản Khả, xã Sơn Thủy	Bản Khả, xã Sơn Thủy				0		0		10				0		0		10				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
334	Công trình cấp nước Bản Muống, xã Sơn Thủy	Bản Muống, xã Sơn Thủy				0		0		10			10			0		20			1	
335	Công trình cấp nước Bản Hiết, xã Sơn Thủy	Bản Hiết, xã Sơn Thủy				0		0		10			10			0		20			1	
336	Công trình cấp nước Bản Chanh, xã Sơn Thủy	Bản Chanh, xã Sơn Thủy				0		0		10				0		0		10				1
337	Công trình cấp nước Bản Cóc, xã Sơn Thủy	Bản Cóc, xã Sơn Thủy				0		0			0			0		0		0				1
338	Công trình cấp nước Bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy	Bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy				0		0		10				0		0		10				1
339	Công trình cấp nước Bản Xía Nội, xã Sơn Thủy	Bản Xía Nội, xã Sơn Thủy				0		0		10				0		0		10				1
340	Công trình cấp nước Bản Na Pọng, xã Na Mèo	Bản Na Pọng, xã Na Mèo				0		0	20				10			0		30			1	
341	Công trình cấp nước Bản Cha Khót, xã Na Mèo	Bản Cha Khót, xã Na Mèo				0		0	20				10			0		30			1	
342	Công trình cấp nước Bản Ché Lầu, xã Na Mèo	Bản Ché Lầu, xã Na Mèo				0		0	20				10			0		30			1	
343	Công trình cấp nước Bản Na Mèo, xã Na Mèo	Bản Na Mèo, xã Na Mèo				0		0	20				10			0		30			1	
344	Công trình cấp nước Bản 83, xóm 87 xã Na Mèo	Bản 83, xóm 87 xã Na Mèo				0		0	20				10			0		30			1	
345	Công trình cấp	Bản 83, xóm 83 xã				0		0	20				10			0		30			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	nước Bản 83, xóm 83 xã Na Mèo	Na Mèo																				
346	Công trình cấp nước Bản Xộp Huổi, xã Na Mèo	Bản Xộp Huổi, xã Na Mèo				0		0	20				10			0		30			1	
347	Công trình cấp nước khu Hiềng, Bản Bo Hiềng, xã Na Mèo	khu Hiềng, Bản Bo Hiềng, xã Na Mèo				0		0	20				10			0		30			1	
348	Công trình cấp nước Khu Bo, Bản Bo Hiềng, xã Na Mèo	Khu Bo, Bản Bo Hiềng, xã Na Mèo				0		0	20				10			0		30			1	
349	Công trình cấp nước Bản Sơn, Bản Na Mèo	Bản Sơn, Bản Na Mèo				0		0	20				10			0		30			1	
350	Công trình cấp nước Bản Sa Ná, xã Na Mèo	Bản Sa Ná, xã Na Mèo				0		0	20				10			0		30			1	
351	Công trình cấp nước Bản Quang Vinh, xã Thạch Lập	Bản Quang Vinh, xã Thạch Lập				0		0			0			0		0		0				1
352	Công trình cấp nước Bản Quang Lưu, xã Thạch Lập	Bản Quang Lưu, xã Thạch Lập				0		0			0			0		0		0				1
353	Công trình cấp nước Bản Quang Hợp, xã Thạch Lập	Bản Quang Hợp, xã Thạch Lập				0		0			0			0		0		0				1
354	Công trình cấp nước Bản Quang Sơn, xã Thạch Lập	Bản Quang Sơn, xã Thạch Lập				0		0			0			0		0		0				1
355	Công trình cấp nước Bản Giới	Bản Giới Thượng, xã Nguyệt Ấn				0		0			0			0		0		0				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Thượng, xã Nguyệt Ấn																					
356	Công trình cấp nước Bản Đám, xã Nguyệt Ấn	Bản Đám, xã Nguyệt Ấn				0		0			0			0		0		0				1
357	Công trình cấp nước Bản Phùng Sơn, xã Nguyệt Ấn	Bản Phùng Sơn, xã Nguyệt Ấn				0		0			0			0		0		0				1
358	Công trình cấp nước Bản Trạc, xã Kiên Thọ	Bản Trạc, xã Kiên Thọ				0		0			0			0		0		0				1
359	Công trình cấp nước Bản Mỏ, xã Ngọc Lặc	Bản Mỏ, xã Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
360	Công trình cấp nước Thôn Beo, xã Ngọc Lặc	Thôn Beo, xã Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
361	Công trình cấp nước Thôn Vải, xã Ngọc Lặc	Thôn Vải, xã Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
362	Công trình cấp nước Thôn Mí, xã Ngọc Lặc	Thôn Mí, xã Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
363	Công trình cấp nước Bản Mốc, xã Ngọc Lặc	Bản Mốc, xã Ngọc Lặc				0		0			0			0		0		0				1
364	Công trình cấp nước Bản Ba, xã Vân Am	Bản Ba, xã Vân Am				0		0			0			0		0		0				1
365	Công trình cấp nước Bản Táo, xã Trung Lý	Bản Táo, xã Trung Lý				0		0	20				10			0		30			1	
366	Công trình cấp nước Bản Khảm 1, xã Trung Lý	Bản Khảm 1, xã Trung Lý				0		0	20				10			0		30			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
367	Công trình cấp nước Bản Khăm 2, xã Trung Lý	Bản Khăm 2, xã Trung Lý				0		0	20				10			0		30			1	
368	Công trình cấp nước Bản Pá Quăn, xã Trung Lý	Bản Pá Quăn, xã Trung Lý				0		0	20				10			0		30			1	
369	Công trình cấp nước Bản Co Cài, xã Trung Lý	Bản Co Cài, xã Trung Lý				0		0	20				10			0		30			1	
370	Công trình cấp nước Bản Tà Cóm, xã Trung Lý	Bản Tà Cóm, xã Trung Lý				0		0	20				10			0		30			1	
371	Công trình cấp nước Bản Lìn, xã Trung Lý	Bản Lìn, xã Trung Lý				0		0	20				10			0		30			1	
372	Công trình cấp nước Bản Nà Ón, xã Trung Lý	Bản Nà Ón, xã Trung Lý				0		0	20				10			0		30			1	
373	Công trình cấp nước Bản Xa Lao, xã Trung Lý	Bản Xa Lao, xã Trung Lý				0		0	20				10			0		30			1	
374	Công trình cấp nước Bản Hạ Sơn, xã Pù Nhi	Bản Hạ Sơn, xã Pù Nhi				0		0			0			0		0		0				1
375	Công trình cấp nước Bản Com, xã Pù Nhi	Bản Com, xã Pù Nhi				0		0	20				10			0		30			1	
376	Công trình cấp nước Bản Cá Nội, xã Pù Nhi	Bản Cá Nội, xã Pù Nhi				0		0	20			20				0		40			1	
377	Công trình cấp nước Bản Na Tao, xã Pù Nhi	Bản Na Tao, xã Pù Nhi				0		0	20				10			0		30			1	
378	Công trình cấp nước Bản Pha	Bản Pha Đén, xã Phù Nhi				0		0		10			10			0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Đén, xã Phù Nhi																					
379	Công trình cấp nước Bản Pù Quăn, xã Pù Nhi	Bản Pù Quăn, xã Pù Nhi				0		0			0			0		0		0				1
380	Công trình cấp nước Bản Pù Ngùa, xã Pù Nhi	Bản Pù Ngùa, xã Pù Nhi				0		0			0			0		0		0				1
381	Công trình cấp nước Bản Cá Tớp, xã Pù Nhi	Bản Cá Tớp, xã Pù Nhi				0		0	20				10			0		30			1	
382	Công trình cấp nước Bản Pù Toong, xã Pù Nhi	Bản Pù Toong, xã Pù Nhi				0		0	20				10			0		30			1	
383	Công trình cấp nước Bản Đông Ban, xã Pù Nhi	Bản Đông Ban, xã Pù Nhi				0		0			0			0		0		0				1
384	Công trình cấp nước Bản Buồn, xã Mường Lát	Bản Buồn, xã Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
385	Công trình cấp nước Bản Tèn Tẩn, xã Mường Lát	Bản Tèn Tẩn, xã Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
386	Công trình cấp nước Bản Chiên, xã Mường Lát	Bản Chiên, xã Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
387	Công trình cấp nước Bản Đoàn Kết, xã Mường Lát	Bản Đoàn Kết, xã Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
388	Công trình cấp nước Bản Piêng Mòn, xã Mường Lát	Bản Piêng Mòn, xã Mường Lát				0		0	20				10			0		30			1	
389	Công trình cấp nước Bản Kéo Té, xã Nhi Sơn	Bản Kéo Té, xã Nhi Sơn				0		0	20				10			0		30			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	xã Nhi Sơn																					
390	Công trình cấp nước Bản Kéo Hượn, xã Nhu Sơn	Bản Kéo Hượn, xã Nhu Sơn				0		0	20				10			0		30			1	
391	Công trình cấp nước Bản Chim, xã Nhi Sơn	Bản Chim, xã Nhi Sơn				0		0	20				10			0		30			1	
392	Công trình cấp nước Bản Cật, xã Nhi Sơn	Bản Cật, xã Nhi Sơn				0		0	20				10			0		30			1	
393	Công trình cấp nước Bản Lốc Há, xã Nhi Sơn	Bản Lốc Há, xã Nhi Sơn				0		0	20				10			0		30			1	
394	Công trình cấp nước Bản Pá Hộc, xã Nhi Sơn	Bản Pá Hộc, xã Nhi Sơn				0		0	20				10			0		30			1	
395	Công trình cấp nước Bản Na Chùa, xã Mùòng Chanh	Bản Na Chùa, xã Mùòng Chanh				0		0	20				10			0		30			1	
396	Công trình cấp nước Bản Ngổ, xã Mùòng Chanh	Bản Ngổ, xã Mùòng Chanh				0		0	20				10			0		30			1	
397	Công trình cấp nước Bản Cầu Chai, Mùòng Chanh	Bản Cầu Chai, Mùòng Chanh				0		0	20				10			0		30			1	
398	Công trình cấp nước Bản Chai, xã Mùòng Chai	Bản Chai, xã Mùòng Chai				0		0	20				10			0		30			1	
399	Công trình cấp nước Bản Lách, xã Mùòng Chanh	Bản Lách, xã Mùòng Chanh				0		0	20				10			0		30			1	
400	Công trình cấp nước Bản Bồng, xã Mùòng Chanh	Bản Bồng, xã Mùòng Chanh				0		0	20				10			0		30			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	xã Mường Chanh																					
401	Công trình cấp nước Bản Piềng Tật, xã Mường Chanh	Bản Piềng Tật, xã Mường Chanh				0		0	20				10			0		30			1	
402	Công trình cấp nước Bản Na Hào, xã Mường Chanh	Bản Na Hào, xã Mường Chanh				0		0	20				10			0		30			1	
403	Công trình cấp nước Bản Cang, xã Mường Chanh	Bản Cang, xã Mường Chanh				0		0	20				10			0		30			1	
404	Công trình cấp nước Bản Na Hìn, xã Mường Chanh	Bản Na Hìn, xã Mường Chanh				0		0	20				10			0		30			1	
405	Công trình cấp nước Bản Ón, xã Tam Chung	Bản Ón, xã Tam Chung				0		0	20				10			0		30			1	
406	Công trình cấp nước Bản Poọng, xã Tam Chung	Bản Poọng, xã Tam Chung				0		0	20				10			0		30			1	
407	Công trình cấp nước Bản Suối Phái, xã Tam Chung	Bản Suối Phái, xã Tam Chung				0		0	20				10			0		30			1	
408	Công trình cấp nước Bản Lát, xã Tam Chung	Bản Lát, xã Tam Chung				0		0	20				10			0		30			1	
409	Công trình cấp nước Bản Suối Lóng, xã Tam Chung	Bản Suối Lóng, xã Tam Chung				0		0	20				10			0		30			1	
410	Công trình cấp nước Bản Pom Khuông, xã Tam Chung	Bản Pom Khuông, xã Tam Chung				0		0	20				10			0		30			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
411	Công trình cấp nước Bản Cân, xã Tam Chung	Bản Cân, xã Tam Chung				0		0	20				10			0		30			1	
412	Công trình cấp nước Bản Tân Hương, xã Tam Chung	Bản Tân Hương, xã Tam Chung				0		0	20				10			0		30			1	
413	Công trình cấp nước Bản Trung tâm xã, xã Mường Lý	Bản Trung tâm xã, xã Mường Lý				0		0	20				10			0		30			1	
414	Công trình cấp nước Bản Muống 1, xã Mường Lý	Bản Muống 1, xã Mường Lý				0		0	20				10			0		30			1	
415	Công trình cấp nước Bản Trung Tiến 1, xã Mường Lý	Bản Trung Tiến 1, xã Mường Lý				0		0	20				10			0		30			1	
416	Công trình cấp nước Bản Trung Tiến 2, xã Mường Lý	Bản Trung Tiến 2, xã Mường Lý				0		0	20				10			0		30			1	
417	Công trình cấp nước Bản Muống 2, xã Mường Lý	Bản Muống 2, xã Mường Lý				0		0	20				10			0		30			1	
418	Công trình cấp nước Bản Ún, xã Mường Lý	Bản Ún, xã Mường Lý				0		0	20				10			0		30			1	
419	Công trình cấp nước Bản Mau, xã Mường Lý	Bản Mau, xã Mường Lý				0		0	20				10			0		30			1	
420	Công trình cấp nước Bản Kít, xã Mường Lý	Bản Kít, xã Mường Lý				0		0	20				10			0		30			1	
421	Công trình cấp	Bản Xi Lồ, xã				0		0	20				10			0		30			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	nước Bản Xi Lô, xã Mường Lý	Mường Lý																				
422	Công trình cấp nước Bản Chiềng Nưa, xã Mường Lý	Bản Chiềng Nưa, xã Mường Lý				0		0	20				10			0		30			1	
423	Công trình cấp nước Bản Nàng 1, xã Mường Lý	Bản Nàng 1, xã Mường Lý				0		0	20				10			0		30			1	
424	Công trình cấp nước Bản Xa Lung, xã Mường Lý	Bản Xa Lung, xã Mường Lý				0		0	20				10			0		30			1	
425	Công trình cấp nước bản Cha Lan, xã Mường Lý	bản Cha Lan, xã Mường Lý				0		0	20				10			0		30			1	
426	Công trình cấp nước Bản Trung Thắng, xã Mường Lý	Bản Trung Thắng, xã Mường Lý				0		0	20				10			0		30			1	
427	Công trình cấp nước Bản Nàng 2, xã Mường Lý	Bản Nàng 2, xã Mường Lý				0		0	20				10			0		30			1	
428	Công trình cấp nước Bản Pọng, xã Quang Chiêu	Bản Pọng, xã Quang Chiêu				0		0			0		10			0		10				1
429	Công trình cấp nước Bản Suối Pút, xã Quang Chiêu	Bản Suối Pút, xã Quang Chiêu				0		0			0		10			0		10				1
430	Công trình cấp nước Bản Bàn, xã Quang Chiêu	Bản Bàn, xã Quang Chiêu				0		0			0		10			0		10				1
431	Công trình cấp nước Bản Sáng, xã Quang Chiêu	Bản Sáng, xã Quang Chiêu				0		0			0		10			0		10				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
432	Công trình cấp nước Bản Cúm, xã Quang Chiểu	Bản Cúm, xã Quang Chiểu				0		0			0		10			0		10				1
433	Công trình cấp nước Bản Co Cài, xã Quang Chiểu	Bản Co Cài, xã Quang Chiểu				0		0			0		10			0		10				1
434	Công trình cấp nước Bản Mòng, xã Quang Chiểu	Bản Mòng, xã Quang Chiểu				0		0			0		10			0		10				1
435	Công trình cấp nước Bản Con Dao, xã Quang Chiểu	Bản Con Dao, xã Quang Chiểu				0		0			0		10			0		10				1
436	Công trình cấp nước Bản Pù Đưa, xã Quang Chiểu	Bản Pù Đưa, xã Quang Chiểu				0		0			0		10			0		10				1
437	Công trình cấp nước Bản Pùng, xã Quang Chiểu	Bản Pùng, xã Quang Chiểu				0		0			0		10			0		10				1
438	Công trình cấp nước Bản Qua, xã Quang Chiểu	Bản Qua, xã Quang Chiểu				0		0			0		10			0		10				1
439	Công trình cấp nước Thôn Đồng Thanh, xã Thượng Ninh	Thôn Đồng Thanh, xã Thượng Ninh				0		0	20			20				0		40			1	
440	Công trình cấp nước Thôn Đồng Chanh, xã Thượng Ninh	Thôn Đồng Chanh, xã Thượng Ninh				0		0	20			20				0		40			1	
441	Công trình cấp nước Thôn Đồng Ngán, xã Thượng Ninh	Thôn Đồng Ngán, xã Thượng Ninh				0		0	20			20				0		40			1	
442	Công trình cấp	Thôn Đồng Tâm, xã				0		0	20			20				0		40			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	nước Thôn Đồng Tâm, xã Thượng Ninh	Thượng Ninh																				
443	Công trình cấp nước Thôn Xuân Thành, Hoà Quý	Thôn Xuân Thành, Hoà Quý				0		0	20			20				0		40			1	
444	Công trình cấp nước Thôn Xuân Hương, Hoà Quý	Thôn Xuân Hương, Hoà Quý				0		0	20			20				0		40			1	
445	Công trình cấp nước Thôn Thanh Hương, Hoà Quý	Thôn Thanh Hương, Hoà Quý				0		0	20			20				0		40			1	
446	Công trình cấp nước Thôn Thịnh Lạc, Hoà Quý	Thôn Thịnh Lạc, Hoà Quý				0		0			0			0		0		0				1
447	Công trình cấp nước Thôn Xóm Chuối, Hoà Quý	Thôn Xóm Chuối, Hoà Quý				0		0	20			20				0		40			1	
448	Công trình cấp nước Thôn Cọc, xã Thanh Phong	Thôn Cọc, xã Thanh Phong				0		0	20			20				0		40			1	
449	Công trình cấp nước Thôn Đoàn Trung, xã Thanh Phong	Thôn Đoàn Trung, xã Thanh Phong				0		0	20			20				0		40			1	
450	Công trình cấp nước Thôn Làng Kèn 1, xã Thanh Phong	Thôn Làng Kèn 1, xã Thanh Phong				0		0	20			20				0		40			1	
451	Công trình cấp nước Thôn Làng Kèn 2, xã Thanh Phong	Thôn Làng Kèn 2, xã Thanh Phong				0		0	20			20				0		40			1	
452	Công trình cấp nước Thôn Làng	Thôn Làng Kha, xã Thanh Phong				0		0	20			20				0		40			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Kha, xã Thanh Phong																					
453	Công trình cấp nước Thôn Làng Cháo, xã Thanh Phong	Thôn Làng Cháo, xã Thanh Phong				0		0	20			20				0		40			1	
454	Công trình cấp nước Thôn Làng Kém, xã Thanh Phong	Thôn Làng Kém, xã Thanh Phong				0		0	20			20				0		40			1	
455	Công trình cấp nước Thôn Hai Huân, xã Thanh Phong	Thôn Hai Huân, xã Thanh Phong				0		0	20			20				0		40			1	
456	Công trình cấp nước Thôn Tân Phong, xã Thanh Phong	Thôn Tân Phong, xã Thanh Phong				0		0	20			20				0		40			1	
457	CTN Thôn Tân Hoà, xã Thanh Phong	Thôn Tân Hoà, xã Thanh Phong				0		0	20			20				0		40			1	
458	Công trình cấp nước Thôn Lâm Chính, xã Thanh Quân	Thôn Lâm Chính, xã Thanh Quân				0		0		10		20				0		30			1	
459	Công trình cấp nước Thôn Chiềng Cà 2, xã Thanh Quân	Thôn Chiềng Cà 2, xã Thanh Quân				0		0			0	20				0		20			1	
460	Công trình cấp nước Thôn Chiềng Cà 1, xã Thanh Quân	Thôn Chiềng Cà 1, xã Thanh Quân				0		0			0	20				0		20			1	
461	Công trình cấp nước Thôn Kè	Thôn Kè Lạn, xã Thanh Quân				0		0			0	20				0		20			1	

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Lạn, xã Thanh Quân																					
462	Công trình cấp nước Thôn Ná Cà 1, xã Thanh Quân	Thôn Ná Cà 1, xã Thanh Quân				0		0			0	20				0		20			1	
463	Công trình cấp nước Thôn Ná Cà 2, xã Thanh Quân	Thôn Ná Cà 2, xã Thanh Quân				0		0		10		20				0		30			1	
464	Công trình cấp nước Thôn Đồng Phổng, xã Thanh Quân	Thôn Đồng Phổng, xã Thanh Quân				0		0			0	20				0		20			1	
465	Công trình cấp nước Thôn Thanh Đồng, xã Thanh Quân	Thôn Thanh Đồng, xã Thanh Quân				0		0		10		20						30			1	
466	Công trình cấp nước Thôn Mơ, xã Xuân Bình	Thôn Mơ, xã Xuân Bình				0		0				20				0		20			1	
467	Công trình cấp nước Thôn Vịn, xã Bát Mọt	Thôn Vịn, xã Bát Mọt				0		0			0			0		0		0				1
468	Công trình cấp nước Thôn Đục, xã Bát Mọt	Thôn Đục, xã Bát Mọt				0		0			0			0		0		0				1
469	Công trình cấp nước Thôn Ruộng, xã Bát Mọt	Thôn Ruộng, xã Bát Mọt				0		0			0			0		0		0				1
470	Công trình cấp nước Thôn Cạn, xã Bát Mọt	Thôn Cạn, xã Bát Mọt				0		0			0			0		0		0				1
471	Công trình cấp nước Thôn Chiềng, xã Bát Mọt	Thôn Chiềng, xã Bát Mọt				0		0			0			0		0		0				1
472	Công trình cấp	Thôn Phổng, xã Bát				0		0			0			0		0		0				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	nước Thôn Phong, xã Bát Mọt	Mọt																				
473	Công trình cấp nước Thôn Chiềng, xã Yên Nhân	Thôn Chiềng, xã Yên Nhân				0		0			0			0		0		0				1
474	Công trình cấp nước Thôn My, xã Yên Nhân	Thôn My, xã Yên Nhân				0		0			0			0		0		0				1
475	Công trình cấp nước Thôn Phú Vinh, xã Thường Xuân	Thôn Phú Vinh, xã Thường Xuân				0		0			0			0		0		0				1
476	Công trình cấp nước Thôn Thành Thắng, xã Luận Thành	Thôn Thành Thắng, xã Luận Thành				0		0			0			0		0		0				1
477	Công trình cấp nước Thôn Thành Lợp, xã Tân Thành	Thôn Thành Lợp, xã Tân Thành				0		0			0			0		0		0				1
478	Công trình cấp nước Thôn Ngọc Trà, xã Tân Thành	Thôn Ngọc Trà, xã Tân Thành				0		0			0			0		0		0				1
479	Công trình cấp nước Thôn Mơ, xã Tân Thành	Thôn Mơ, xã Tân Thành				0		0			0			0		0		0				1
480	Công trình cấp nước Thôn Hương, xã Thắng Lộc	Thôn Hương, xã Thắng Lộc				0		0			0			0		0		0				1
481	Công trình cấp nước Thôn Din, xã Thắng Lộc	Thôn Din, xã Thắng Lộc				0		0			0			0		0		0				1
482	Công trình cấp nước Thôn Trung tâm xã, xã Thắng Lộc	Thôn Trung tâm xã, xã Thắng Lộc				0		0			0			0		0		0				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	Lộc																					
483	Công trình cấp nước Thôn Tú, xã Thắng Lộc	Thôn Tú, xã Thắng Lộc				0		0			0			0		0		0				1
484	Công trình cấp nước Thôn Đót, xã Thắng Lộc	Thôn Đót, xã Thắng Lộc				0		0			0			0		0		0				1
485	Công trình cấp nước Thôn Én, xã Thắng Lộc	Thôn Én, xã Thắng Lộc				0		0			0			0		0		0				1
486	Công trình cấp nước Thôn Tân Thắng, xã Thắng Lộc	Thôn Tân Thắng, xã Thắng Lộc				0		0			0			0		0		0				1
487	Công trình cấp nước Thôn Tân Thọ, xã Thắng Lộc	Thôn Tân Thọ, xã Thắng Lộc				0		0			0			0		0		0				1
488	Công trình cấp nước Thôn Vành, xã Thắng Lộc	Thôn Vành, xã Thắng Lộc				0		0			0			0		0		0				1
489	Công trình cấp nước Thôn Pà Cầu 1, xã Thắng Lộc	Thôn Pà Cầu 1, xã Thắng Lộc				0		0			0			0		0		0				1
490	Công trình cấp nước Thôn Pà Cầu 2, xã Thắng Lộc	Thôn Pà Cầu 2, xã Thắng Lộc				0		0			0			0		0		0				1
491	Công trình cấp nước Thôn Tú Tạo, xã Xuân Chinh	Thôn Tú Tạo, xã Xuân Chinh				0		0			0			0		0		0				1
492	Công trình cấp nước Thôn Cụt Ấc, xã Xuân Chinh	Thôn Cụt Ấc, xã Xuân Chinh				0		0			0			0		0		0				1
493	Công trình cấp nước Thôn Thông	Thôn Thông 1, xã Xuân Chinh				0		0			0			0		0		0				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	1, xã Xuân Chinh																					
494	Công trình cấp nước Thôn Thông 2, xã Xuân Chinh	Thôn Thông 2, xã Xuân Chinh				0		0			0			0		0		0				1
495	Công trình cấp nước Thôn Chinh, xã Xuân Chinh	Thôn Chinh, xã Xuân Chinh				0		0			0			0		0		0				1
496	Công trình cấp nước Thôn Giang, xã Xuân Chinh	Thôn Giang, xã Xuân Chinh				0		0			0			0		0		0				1
497	Công trình cấp nước Thôn Hành, xã Xuân Chinh	Thôn Hành, xã Xuân Chinh				0		0			0			0		0		0				1
498	Công trình cấp nước Thôn Liên Sơn, xã Xuân Chinh	Thôn Liên Sơn, xã Xuân Chinh				0		0			0			0		0		0				1
499	Công trình cấp nước Thôn Ngù, xã Xuân Chinh	Thôn Ngù, xã Xuân Chinh				0		0			0			0		0		0				1
500	Công trình cấp nước Thôn Lệ Tà, xã Xuân Chinh	Thôn Lệ Tà, xã Xuân Chinh				0		0			0			0		0		0				1
501	Công trình cấp nước Thôn Na Mén, xã Vạn Xuân	Thôn Na Mén, xã Vạn Xuân				0		0			0			0		0		0				1
502	Công trình cấp nước Thôn Bù Đồn, xã Vạn Xuân	Thôn Bù Đồn, xã Vạn Xuân				0		0			0			0		0		0				1
503	Công trình cấp nước Thôn Quận, xã Vạn Xuân	Thôn Quận, xã Vạn Xuân				0		0			0			0		0		0				1
504	Công trình cấp nước Thôn Lùm Nưa, xã Vạn Xuân	Thôn Lùm Nưa, xã Vạn Xuân				0		0			0			0		0		0				1

STT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước	(1)Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2)Nước sau xử lý đạt QCVN		(3)Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *			(4)Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn Thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
505	Công trình cấp nước Thôn Khảm, xã Vạn Xuân	Thôn Khảm, xã Vạn Xuân				0		0			0			0		0		0				1
	TỔNG II	505																	0	0	273	232
	TỶ LỆ																		0,0	0,0	49,5	42,0
	TỔNG CỘNG (I +II)	551																	37	8	273	233